

QUỐC HỘI

**Luật số:
/2010/QH12**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Dự thảo

LUẬT

ĐẦU TƯ CÔNG

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 51/2001/QH10;

Quốc hội ban hành Luật đầu tư công.

CHƯƠNG I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật đầu tư công quy định về hoạt động đầu tư hoặc hỗ trợ đầu tư sử dụng vốn nhà nước vào chương trình, dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội không có khả năng hoàn vốn trực tiếp; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân liên quan đến đầu tư công và trách nhiệm quản lý nhà nước về đầu tư công.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động đầu tư công.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. “Đầu tư công” là việc sử dụng vốn Nhà nước để đầu tư vào các chương trình, dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội không có khả năng hoàn vốn trực tiếp.

2. "Hoạt động đầu tư công" bao gồm toàn bộ quá trình lập, phê duyệt kế hoạch, chương trình, dự án đầu tư công; triển khai thực hiện đầu tư và quản lý khai thác, sử dụng các dự án đầu tư công.
3. "Vốn nhà nước" trong đầu tư công bao gồm: Vốn ngân sách nhà nước chi đầu tư phát triển theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước; vốn huy động của Nhà nước từ Trái phiếu Chính phủ, Trái phiếu chính quyền địa phương, Công trái quốc gia; và các nguồn vốn khác của Nhà nước theo quy định của pháp luật, trừ vốn tín dụng do nhà nước bảo lãnh, vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước.
4. "Kế hoạch đầu tư công" là một phần trong kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội, thể hiện dự kiến sắp xếp, bố trí, cân đối các nguồn lực và giải pháp triển khai thực hiện các chương trình mục tiêu, dự án trong các lĩnh vực đầu tư công.
5. "Chương trình mục tiêu" là tập hợp các dự án đầu tư nhằm thực hiện một hoặc một số mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội cụ thể của đất nước hoặc của một vùng lãnh thổ trong một thời gian nhất định.
6. "Chương trình mục tiêu quan trọng quốc gia" là chương trình đầu tư được Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư để thực hiện một hoặc một số mục tiêu trong Chiến lược 10 năm hoặc Kế hoạch 5 năm phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.
7. "Chương trình mục tiêu quốc gia" là chương trình đầu tư do Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư để thực hiện một hoặc một số mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của một vùng lãnh thổ hoặc cả nước trong kế hoạch 5 năm.
8. "Chương trình mục tiêu cấp tỉnh" là chương trình đầu tư do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư để thực hiện một hoặc một số mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kế hoạch 5 năm cấp tỉnh.
9. "Dự án đầu tư công" là dự án đầu tư sử dụng vốn nhà nước để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội không có khả năng hoàn vốn trực tiếp.
10. "Chủ chương trình mục tiêu" là cơ quan, tổ chức được giao quản lý, sử dụng vốn nhà nước để quản lý thực hiện chương trình mục tiêu.
11. "Chủ đầu tư dự án công" là cơ quan, tổ chức được giao quyền trực tiếp quản lý, sử dụng vốn nhà nước để đầu tư và quản lý khai thác dự án đầu tư công.
12. "Người có thẩm quyền quyết định đầu tư" là người đại diện có thẩm quyền của cơ quan nhà nước, tổ chức có thẩm quyền quyết định đầu tư theo quy định của pháp luật.
13. "Cơ quan nhà nước quản lý đầu tư công" là cơ quan hành chính nhà nước thực hiện chức năng quản lý đầu tư công theo quy định của pháp luật hoặc theo sự phân công của Chính phủ.
14. "Tự tổ chức quản lý thực hiện dự án" là hình thức quản lý thực hiện dự án đầu tư, theo đó chủ đầu tư sử dụng đội ngũ cán bộ, nhân viên của mình để thành lập bộ máy quản lý dự án.
15. "Thuê tư vấn quản lý dự án" là hình thức quản lý dự án đầu tư, theo đó chủ đầu tư thuê tổ chức, cá nhân tư vấn để thực hiện quản lý dự án.

16. “Ủy thác đầu tư” là việc người có thẩm quyền quyết định đầu tư giao cho tổ chức hoặc cá nhân có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật thay chủ đầu tư thực hiện toàn bộ hoặc một phần dự án đầu tư công.

17. “Ban quản lý dự án” là đơn vị do chủ đầu tư thành lập để làm nhiệm vụ quản lý thực hiện dự án trong quá trình đầu tư.

18. “Tư vấn quản lý dự án” là tổ chức, cá nhân được chủ đầu tư thuê để làm nhiệm vụ quản lý thực hiện dự án trong quá trình thực hiện dự án đầu tư.

19. “Nghiên cứu tiền khả thi” là việc thực hiện các công việc điều tra, khảo sát, nghiên cứu đề xuất các giải pháp kinh tế - kỹ thuật, tổ chức, quản lý, và các yếu tố khác của dự án đầu tư ở mức độ sơ bộ nhằm làm rõ tính đúng đắn những ý tưởng đầu tư và đánh giá ban đầu về tính khả thi và hiệu quả của dự án.

20. "Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi" là tài liệu thể hiện kết quả nghiên cứu tiền khả thi để trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định chủ trương đầu tư.

21. “Nghiên cứu khả thi” là việc thực hiện điều tra, khảo sát, nghiên cứu đầy đủ và chi tiết các yếu tố của dự án đầu tư theo tất cả các phương diện có liên quan, chứng minh khả năng thực hiện và hiệu quả của dự án đầu tư.

22. "Báo cáo nghiên cứu khả thi" là tài liệu thể hiện kết quả nghiên cứu khả thi để trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định đầu tư.

Điều 4. Lĩnh vực đầu tư công

1. Chương trình mục tiêu, dự án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật, kinh tế, xã hội, môi trường, quốc phòng, an ninh; các dự án đầu tư không có điều kiện xã hội hoá thuộc các lĩnh vực kinh tế, văn hoá, xã hội, y tế, khoa học, giáo dục, đào tạo và các lĩnh vực khác.

2. Chương trình mục tiêu, dự án phục vụ hoạt động của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, kể cả việc mua sắm, sửa chữa tài sản cố định bằng vốn sự nghiệp.

3. Các dự án đầu tư của cộng đồng dân cư, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp được hỗ trợ từ vốn nhà nước theo quy định của pháp luật.

4. Chương trình mục tiêu, dự án đầu tư công khác theo quy định của Chính phủ.

Điều 5. Nguyên tắc quản lý đầu tư công

1. Thực hiện theo chương trình, dự án; phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển, phù hợp kế hoạch đầu tư công được duyệt.

2. Đầu tư đúng mục tiêu, đúng tiến độ, đảm bảo chất lượng, tiết kiệm và có hiệu quả; dự án đầu tư phải đảm bảo cân đối đủ vốn trước khi quyết định đầu tư.

3. Bảo đảm tính công khai, minh bạch theo quy định, phù hợp yêu cầu cải cách hành chính và tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước.

4. Thống nhất quản lý nhà nước, được phân cấp phù hợp với phân cấp quản lý theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và quản lý, sử dụng tài sản công.
5. Phân định rõ quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân có liên quan đến các hoạt động đầu tư công.
6. Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện để các tổ chức, cá nhân trực tiếp đầu tư hoặc góp vốn cùng nhà nước đầu tư vào các dự án công; khuyến khích các nhà đầu tư bỏ vốn để nhận quyền kinh doanh, khai thác thu lợi các dự án đầu tư công khi có điều kiện.

Chính phủ quy định chi tiết về việc nhận quyền kinh doanh, khai thác thu lợi các dự án đầu tư công khi có điều kiện.

Điều 6. Áp dụng pháp luật về đầu tư, điều ước quốc tế, pháp luật nước ngoài và tập quán đầu tư quốc tế

1. Hoạt động đầu tư công trên lãnh thổ Việt Nam thực hiện theo Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.
2. Hoạt động đầu tư công của các cơ quan nhà nước tại nước ngoài thực hiện theo Luật này và các quy định có liên quan của luật pháp nước sở tại.
3. Các quy định liên quan tới hoạt động đầu tư công trong Luật này và trong pháp luật khác về cùng một vấn đề thì thực hiện theo quy định của Luật này. Các nội dung khác chưa được quy định trong Luật này thì áp dụng theo quy định của pháp luật liên quan.
4. Hoạt động đầu tư công liên quan đến các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, trong trường hợp điều ước quốc tế có quy định khác thì thực hiện theo các điều ước quốc tế đó.

CHƯƠNG II

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG

Điều 7. Lập và giao kế hoạch đầu tư công

1. Kế hoạch đầu tư công là một bộ phận của kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội 5 năm, hàng năm; thể hiện việc bố trí, cân đối các nguồn vốn nhà nước và các giải pháp thực hiện những mục tiêu của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ.
2. Việc lập và thông qua kế hoạch đầu tư công thực hiện cùng với việc lập và thông qua kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm, hàng năm.
3. Chính phủ giao kế hoạch đầu tư công hàng năm từ nguồn vốn nhà nước cho các bộ, ngành, địa phương theo nguyên tắc bố trí vốn tập trung, đảm bảo hiệu quả đầu tư, ưu tiên bố trí cho các chương trình, dự án quan trọng quốc gia và các dự án lớn khác, các công trình dự án có khả năng hoàn thành trong kỳ kế hoạch. Căn cứ nguyên tắc này, Ủy ban nhân dân các cấp giao kế hoạch vốn đầu tư từ ngân sách của địa phương cho các cấp, các ngành, đơn vị phù hợp với điều kiện của địa phương.

4. Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục lập, thông qua và giao kế hoạch đầu tư công.

Điều 8. Căn cứ lập kế hoạch đầu tư công

1. Căn cứ lập kế hoạch đầu tư công 5 năm:

a) Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, chiến lược phát triển các ngành, lĩnh vực quan trọng của quốc gia và mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế, xã hội trong kế hoạch 5 năm;

b) Quy hoạch kết cấu hạ tầng kỹ thuật; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; quy hoạch tổng thể sử dụng nguồn nước, tài nguyên rừng, khoáng sản và các nguồn tài nguyên khác, quy hoạch phát triển ngành; quy hoạch xây dựng;

c) Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội các vùng kinh tế - xã hội, các lãnh thổ đặc biệt; quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi chung là cấp tỉnh); quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của huyện, thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh (gọi chung là cấp huyện).

d) Kết quả thực hiện kế hoạch đầu tư công 5 năm trước;

đ) Dự báo về các nguồn lực có thể huy động được; khả năng cân đối nguồn lực.

2. Căn cứ lập kế hoạch đầu tư công hàng năm:

a) Kế hoạch đầu tư công 5 năm; các nhiệm vụ cấp bách, đột xuất mới phát sinh trong kỳ kế hoạch; Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm;

b) Nghị quyết của Quốc hội và của Hội đồng nhân dân các cấp về phát triển kinh tế - xã hội hàng năm;

c) Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, các vùng, lãnh thổ, ngành, lĩnh vực; kết quả thực hiện kế hoạch đầu tư năm trước;

d) Khả năng cân đối các nguồn lực trong năm kế hoạch.

Điều 9. Yêu cầu đối với kế hoạch đầu tư công ở các cấp

1. Tuân thủ các quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội đã được duyệt.

2. Tập trung vốn đầu tư công nhằm bảo đảm đúng tiến độ các dự án, công trình quan trọng quốc gia, các chương trình mục tiêu, các dự án quan trọng khác.

3. Việc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư thuộc Ngân sách nhà nước ở các cấp phải đảm bảo đúng nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư.

4. Thực hiện công khai, minh bạch kế hoạch đầu tư công theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Nội dung kế hoạch đầu tư công 5 năm

1. Nội dung kế hoạch đầu tư công 5 năm cấp quốc gia gồm:

- a) Mục tiêu, nhiệm vụ, định hướng chủ yếu đầu tư công trong các lĩnh vực phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội;
- b) Các chính sách, giải pháp huy động, cân đối và sử dụng các nguồn lực có hiệu quả;
- c) Danh mục chương trình mục tiêu, dự án đầu tư chủ yếu thuộc các ngành, lĩnh vực đầu tư công;
- d) Kế hoạch vốn đầu tư theo từng ngành, lĩnh vực, địa bàn lãnh thổ và từng năm;
- đ) Các giải pháp tổ chức thực hiện và quản lý kế hoạch đầu tư công.

2. Nội dung kế hoạch đầu tư công 5 năm cấp Bộ, cấp tỉnh, cấp huyện gồm:

- a) Mục tiêu, định hướng, nhiệm vụ chủ yếu đầu tư công trong các lĩnh vực phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội;
- b) Danh mục chương trình mục tiêu, dự án đầu tư công đã xác định trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cấp mình, cụ thể gồm: Tên chương trình mục tiêu hoặc dự án, địa điểm, mức vốn dự kiến, nguồn vốn và thời hạn thực hiện;
- c) Kế hoạch huy động, sử dụng nguồn lực cho đầu tư công, mức phân bổ vốn đầu tư hàng năm theo từng chương trình mục tiêu, dự án đầu tư;
- d) Cơ chế, chính sách, biện pháp tổ chức thực hiện và quản lý kế hoạch đầu tư công.

Điều 11. Nội dung kế hoạch đầu tư công hàng năm

1. Nội dung kế hoạch đầu tư công hàng năm của cấp quốc gia gồm:

- a) Nhiệm vụ đầu tư công trong năm kế hoạch;
- b) Định hướng đầu tư phát triển;
- c) Cân đối nguồn lực; cơ cấu vốn theo ngành, lĩnh vực, địa bàn;
- d) Các chính sách, giải pháp chủ yếu huy động và sử dụng vốn;
- đ) Danh mục các chương trình mục tiêu, các dự án đầu tư công;
- e) Điều hành và tổ chức thực hiện.

2. Nội dung kế hoạch đầu tư công hàng năm của cấp bộ, tỉnh, huyện và xã gồm:

- a) Các nội dung quy định tại điểm a, b, c, d, e khoản 1 của Điều này;

b) Danh mục, vốn của các dự án chuẩn bị đầu tư, dự án thực hiện đầu tư trong năm kế hoạch.

Điều 12. Phân bổ vốn đầu tư kế hoạch hàng năm

1. Việc phân bổ vốn đầu tư công hàng năm phải phù hợp với nhiệm vụ chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của từng ngành, lĩnh vực và từng địa phương.

2. Vốn đầu tư công được phân bổ cho các Bộ, ngành, lĩnh vực, các địa phương theo các nguyên tắc, tiêu chí và định mức do Chính phủ quy định.

3. Tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công được xây dựng và áp dụng ổn định trong từng thời kỳ 3 đến 5 năm.

4. Chính phủ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải công khai hoá nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư hàng năm.

Điều 13. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công

1. Kế hoạch đầu tư công được điều chỉnh trong các trường hợp sau:

a) Căn cứ lập kế hoạch theo quy định tại Điều 8 của Luật này đã thay đổi;

b) Các điều kiện để thực hiện kế hoạch không còn đảm bảo hoặc không phù hợp với những điều kiện thực tế.

2. Thẩm quyền quyết định điều chỉnh

a) Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch đầu tư công có quyền phê duyệt điều chỉnh kế hoạch đầu tư công của cấp mình trong phạm vi nguồn vốn ngân sách do mình quản lý;

b) Những trường hợp điều chỉnh kế hoạch đầu tư có liên quan đến việc cân đối nguồn vốn đầu tư, hỗ trợ đầu tư từ ngân sách cấp trên phải trình cơ quan có thẩm quyền cân đối nguồn vốn đầu tư, hỗ trợ đầu tư chấp thuận: Danh mục chương trình mục tiêu, dự án đầu tư công và tổng mức, cơ cấu vốn đầu tư hoặc hỗ trợ đầu tư.

c) Bộ Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan đầu mối tổng hợp việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công cấp quốc gia, báo cáo Chính phủ trình Quốc hội xem xét, quyết định.

3. Việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trong phạm vi công khai được tiến hành đồng thời với việc điều chỉnh kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ.

Điều 14. Danh mục chương trình, dự án đầu tư công hàng năm

1. Danh mục chương trình, dự án trong kế hoạch đầu tư công gồm:

a) Chương trình, dự án chuẩn bị đầu tư;

b) Chương trình, dự án thực hiện đầu tư;

c) Chương trình, dự án kết thúc đầu tư.

2. Danh mục chương trình, dự án phải bảo đảm phù hợp với trình tự ưu tiên trong kế hoạch, tập trung, cân đối nguồn lực.

3. Việc bổ sung chương trình, dự án đầu tư vào danh mục kế hoạch đầu tư công hàng năm phải được cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

4. Danh mục dự án đầu tư gồm các nội dung: tên dự án, mục tiêu đầu tư, địa điểm thực hiện, dự kiến quy mô, tổng mức đầu tư, nguồn vốn, chủ đầu tư và thời hạn thực hiện dự án.

Điều 15. Điều kiện dự án đầu tư công được ghi vào kế hoạch vốn đầu tư hàng năm

1. Đối với dự án được ghi kế hoạch vốn chuẩn bị đầu tư công hàng năm phải có trong Danh mục dự án đầu tư công 5 năm được duyệt và đủ thủ tục đầu tư theo quy định của pháp luật.

2. Dự án được ghi kế hoạch vốn thực hiện đầu tư phải đáp ứng các điều kiện:

a) Có trong Danh mục dự án đầu tư công 5 năm được duyệt;

b) Có quyết định đầu tư được phê duyệt trước ngày 01 tháng 9 năm trước năm kế hoạch;

c) Có thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế bản vẽ thi công, dự toán được phê duyệt, trừ dự án thuộc mục d), đ) khoản này;

d) Đối với các dự án có thời gian thực hiện trên ba (03) năm (được ghi trong quyết định đầu tư) phải có thiết kế kỹ thuật và dự toán được duyệt của hạng mục dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch; khi thực hiện được giá trị khối lượng đạt 30% tổng mức đầu tư thì phải có thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán được phê duyệt;

đ) Dự án được quyết định thực hiện theo phương thức tổng thầu EPC, dự án đền bù giải phóng mặt bằng, di dân tái định cư phải có quyết định đầu tư được phê duyệt theo thời điểm quy định tại mục b) khoản này; hạn mức vốn kế hoạch phù hợp với nhu cầu tiến độ thực hiện dự án.

e) Đối với dự án gồm nhiều dự án thành phần thì mỗi dự án thành phần được ghi kế hoạch vốn khi có thiết kế kỹ thuật và dự toán được phê duyệt.

Điều 16. Tổ chức quản lý, thực hiện kế hoạch đầu tư công

1. Chính phủ chỉ đạo các Bộ ngành và tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện kế hoạch đầu tư công theo đúng các yêu cầu về sử dụng vốn, mục tiêu đầu tư, tiến độ thực hiện dự án và thực hiện chế độ báo cáo theo quy định.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ, cơ quan Trung ương của các chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm chỉ đạo điều hành thực hiện Kế hoạch đầu tư công thuộc phạm vi quản lý trực tiếp đúng quy định của pháp luật.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức việc theo dõi, đánh giá và tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện kế hoạch đầu tư công 5 năm, hàng năm và các dự án đầu tư công do Thủ tướng Chính phủ quyết định đầu tư.

4. Chủ đầu tư dự án đầu tư công có trách nhiệm lập kế hoạch chi tiết về vốn và khối lượng hoàn thành trong năm theo mục tiêu, kế hoạch đầu tư được giao; tổ chức thực hiện và định kỳ báo cáo theo quy định của Luật này.

CHƯƠNG III CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU

Điều 17. Phạm vi, phân cấp và thẩm quyền phê duyệt chương trình mục tiêu

1. Chương trình mục tiêu gồm các dự án đầu tư công được đầu tư từ nguồn đầu tư phát triển của Nhà nước để thực hiện mục tiêu của chương trình.

Phương án I:

2. Chương trình mục tiêu được chia thành 3 cấp:

- a) Chương trình mục tiêu quan trọng quốc gia;
- b) Chương trình mục tiêu quốc gia;
- c) Chương trình mục tiêu của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi chung là cấp tỉnh).

Phương án II:

2. Chương trình mục tiêu đầu tư công được chia thành 2 cấp:

- a) Chương trình mục tiêu đầu tư công quốc gia;
- b) Chương trình mục tiêu đầu tư công của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi chung là cấp tỉnh).

3. Thẩm quyền phê duyệt chương trình mục tiêu:

- a) Quốc hội phê duyệt Danh mục chương trình mục tiêu quan trọng quốc gia;
- b) Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình mục tiêu quan trọng quốc gia sau khi được Quốc hội thông qua Danh mục chương trình mục tiêu quan trọng quốc gia và chương trình mục tiêu quốc gia khác;
- c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt chương trình mục tiêu cấp tỉnh sau khi được Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua.

Điều 18. Căn cứ lập chương trình mục tiêu

1. Đối với chương trình mục tiêu quan trọng quốc gia và chương trình mục tiêu quốc gia:

- a) Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước thời kỳ 10 năm đã được thông qua;
- b) Tính cấp bách của mục tiêu của chương trình phải đạt để hoàn thành nhiệm vụ chiến lược;
- c) Khả năng đảm bảo nguồn vốn để thực hiện chương trình mục tiêu.

2. Đối với chương trình mục tiêu cấp tỉnh:

- a) Mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh 5 năm đã được phê duyệt;
- b) Tính cấp thiết của việc thực hiện mục tiêu trong thời kỳ kế hoạch;
- c) Khả năng đảm bảo nguồn vốn để thực hiện chương trình mục tiêu.

Điều 19. Yêu cầu đối với chương trình mục tiêu

1. Đối với chương trình mục tiêu quan trọng quốc gia và chương trình mục tiêu quốc gia:

- a) Chương trình phải nhằm đạt được những mục tiêu quan trọng, cấp bách, cần ưu tiên tập trung thực hiện trong chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cả nước;
- b) Nội dung chương trình phải rõ ràng, cụ thể, không trùng lặp với các chương trình đầu tư khác;
- c) Việc xác định và phân bổ vốn đầu tư phải tuân theo danh mục dự án, định mức tiêu chuẩn phân bổ vốn được cấp có thẩm quyền phê duyệt;
- d) Tiến độ triển khai thực hiện chương trình phải phù hợp với điều kiện thực tế và khả năng huy động các nguồn lực theo thứ tự ưu tiên hợp lý đảm bảo đầu tư tập trung, có hiệu quả.
- đ) Việc tổ chức thực hiện phải có sự phân công rõ ràng, phối hợp chặt chẽ giữa các bộ, ngành và địa phương liên quan; việc bố trí vốn đầu tư cho các dự án phải đảm bảo đúng tiến độ thực hiện chương trình;
- e) Quá trình triển khai thực hiện chương trình mục tiêu phải được theo dõi, kiểm tra, giám sát thường xuyên và có đánh giá tổng kết theo định kỳ;
- g) Các vấn đề xã hội mà Chính phủ Việt Nam cam kết với quốc tế phải thực hiện theo chương trình chung của quốc tế về các vấn đề liên quan.

2. Đối với chương trình mục tiêu cấp tỉnh:

- a) Mục tiêu chương trình phải nhằm đạt được những mục tiêu quan trọng, cấp bách, cần ưu tiên tập trung thực hiện trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh;
- b) Nội dung chương trình phải rõ ràng, cụ thể, có chú ý tới việc lồng ghép với nội dung của các chương trình đầu tư khác trên địa bàn;

c) Các yêu cầu khác như quy định của chương trình mục tiêu quốc gia nhưng được xác định phù hợp với chương trình mục tiêu cấp tỉnh.

3. Thời gian thực hiện chương trình mục tiêu:

a) Thời gian thực hiện chương trình mục tiêu quan trọng quốc gia không quá 5 năm, trường hợp phải kéo dài thì tối đa không quá 10 năm và phải báo cáo Quốc hội xem xét quyết định.

b) Thời gian thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia và chương trình mục tiêu cấp tỉnh không quá 5 năm.

4. Yêu cầu về quản lý chương trình mục tiêu

a) Bảo đảm thực hiện đúng phạm vi, nội dung đầu tư, chất lượng, mức chi phí, thời hạn và các yêu cầu khác ghi trong Quyết định phê duyệt chương trình mục tiêu của người có thẩm quyền.

b) Nhà nước khuyến khích tổ chức và cá nhân tham gia thực hiện chương trình mục tiêu có giải pháp rút ngắn thời hạn thực hiện, nâng cao chất lượng và tiết kiệm chi phí đầu tư trong quá trình thực hiện chương trình mục tiêu, dự án đầu tư công.

Điều 20. Đề xuất, thông qua và ban hành Danh mục chương trình mục tiêu

1. Đối với chương trình mục tiêu quan trọng quốc gia và chương trình mục tiêu quốc gia:

a) Danh mục chương trình mục tiêu quan trọng quốc gia và chương trình mục tiêu quốc gia được lập cùng với lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm của cả nước;

b) Căn cứ các quy định tại Khoản 1, Điều 18, các Bộ, cơ quan ngang Bộ đề xuất chương trình mục tiêu quan trọng quốc gia và chương trình mục tiêu quốc gia trình Chính phủ xem xét đưa vào Danh mục chương trình mục tiêu quốc gia;

c) Chính phủ trình Quốc hội phê duyệt Danh mục chương trình mục tiêu quan trọng quốc gia;

d) Thủ tướng Chính phủ quyết định ban hành Danh mục chương trình mục tiêu đầu tư công quốc gia, sau khi được Quốc hội thông qua Danh mục chương trình mục tiêu quan trọng quốc gia. Chính phủ thông qua Danh mục chương trình mục tiêu quốc gia khác.

đ) Căn cứ Danh mục chương trình mục tiêu quốc gia được ban hành, các bộ, cơ quan ngang bộ lập hồ sơ chương trình mục tiêu quốc gia trình Thủ tướng Chính phủ để tổ chức thẩm định và phê duyệt.

e) Trong trường hợp cần thiết, các bộ, ngành đề xuất Chính phủ phê duyệt bổ sung Danh mục chương trình mục tiêu quốc gia hoặc trình Quốc hội bổ sung Danh mục chương trình mục tiêu quan trọng quốc gia trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm.

2. Đối với chương trình mục tiêu đầu tư công cấp tỉnh:

a) Căn cứ quy định tại Khoản 2, Điều 18 các sở, ban, ngành của tỉnh đề xuất các chương trình mục tiêu cấp tỉnh khi lập và thông qua kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm của tỉnh;

b) Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định Danh mục chương trình mục tiêu cấp tỉnh;

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định ban hành Danh mục chương trình mục tiêu cấp tỉnh sau khi được Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua.

d) Căn cứ Danh mục đã ban hành, Ủy ban nhân dân tỉnh giao cơ quan liên quan lập chương trình mục tiêu, tổ chức thẩm định và phê duyệt.

đ) Trong trường hợp cần thiết Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét bổ sung Danh mục chương trình mục tiêu cấp tỉnh.

3. Thủ tướng Chính phủ quyết định cơ quan, tổ chức làm chủ chương trình mục tiêu quốc gia; Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định cơ quan, tổ chức làm chủ chương trình mục tiêu cấp tỉnh.

4. Chính phủ quy định tiêu chí phân loại chương trình mục tiêu; trình tự, thủ tục đề xuất và phê duyệt Danh mục chương trình mục tiêu đầu tư công.

Điều 21. Nội dung chương trình mục tiêu

1. Nội dung chương trình mục tiêu quan trọng quốc gia và chương trình mục tiêu quốc gia:

a) Sự cần thiết;

b) Đánh giá thực trạng của ngành, lĩnh vực thuộc mục tiêu và phạm vi của chương trình; những vấn đề cấp bách cần được giải quyết trong chương trình;

c) Mục tiêu chung, phạm vi chương trình;

d) Mục tiêu cụ thể, các chỉ tiêu cơ bản phải đạt được trong từng khoảng thời gian của chương trình;

đ) Danh mục các dự án đầu tư cần thực hiện để đạt được mục tiêu chương trình, thứ tự ưu tiên và thời gian thực hiện các dự án đó;

e) Ước tính tổng mức kinh phí để thực hiện chương trình và phân theo từng mục tiêu cụ thể, từng dự án, từng năm thực hiện; nguồn và kế hoạch huy động các nguồn vốn;

g) Kế hoạch, tiến độ tổ chức thực hiện chương trình, dự án; cơ chế, chính sách áp dụng đối với chương trình; khả năng lồng ghép, phối hợp với các chương trình khác;

h) Các vấn đề khoa học, công nghệ, môi trường cần xử lý (nếu có); nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực để thực hiện chương trình;

i) Yêu cầu hợp tác quốc tế (nếu có);

k) Đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội chung của chương trình và từng dự án.

2. Đối với chương trình mục tiêu của tỉnh nội dung được quy định như đối với chương trình mục tiêu quốc gia nhưng được xác định phù hợp với mục tiêu và phạm vi chương trình của tỉnh.

Điều 22. Thẩm định, phê duyệt chương trình mục tiêu

1. Chủ chương trình lập hồ sơ trình người có thẩm quyền phê duyệt chương trình mục tiêu quy định tại khoản 3 Điều 17 của Luật này.

2. Chủ chương trình mục tiêu chịu trách nhiệm về pháp lý và nội dung của hồ sơ trình duyệt.

3. Người có thẩm quyền quyết định phê duyệt chương trình mục tiêu sử dụng các cơ quan trực thuộc tự tổ chức thẩm định hoặc thuê các tổ chức, cá nhân có đủ năng lực để thẩm định chương trình mục tiêu.

4. Tổ chức, cá nhân tham gia thẩm định chương trình mục tiêu chịu trách nhiệm về kết quả thẩm định và những kiến nghị của mình.

5. Việc thẩm định và phê duyệt chương trình mục tiêu theo quy định của Chính phủ.

Điều 23. Lập thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư trong Chương trình mục tiêu

1. Việc lập, thẩm định và phê duyệt các dự án đầu tư công trong Danh mục dự án thuộc chương trình mục tiêu được thực hiện theo quy định tại các Điều 30, 31, 32, 33, 34 và Điều 35 của Luật này.

2. Việc lập, thẩm định và phê duyệt các dự án khác thuộc chương trình mục tiêu theo quy định của Chính phủ.

Điều 24. Điều chỉnh chương trình mục tiêu

1. Các trường hợp được điều chỉnh:

a) Khi có sự điều chỉnh mục tiêu và các điều kiện thực hiện trong Chiến lược 10 năm, kế hoạch 5 năm phát triển kinh tế - xã hội;

b) Do các nguyên nhân bất khả kháng làm thay đổi về mục tiêu, nội dung đầu tư, chi phí và thời gian thực hiện của toàn bộ chương trình;

c) Trong quá trình thực hiện, Chủ chương trình mục tiêu xét thấy việc thực hiện chương trình mục tiêu đã được phê duyệt không có hiệu quả, cần phải điều chỉnh cho phù hợp.

2. Người có thẩm quyền phê duyệt chương trình mục tiêu quyết định việc điều chỉnh chương trình; đối với chương trình mục tiêu quốc gia thì Chính phủ trình Quốc hội xem xét cho phép điều chỉnh những nội dung đã được Quốc hội thông qua của chương trình trước khi Thủ tướng Chính phủ quyết định điều chỉnh.

3. Trước khi phê duyệt chương trình mục tiêu điều chỉnh người có thẩm quyền phê duyệt phải tổ chức thẩm định như đối với chương trình phê duyệt lần đầu.

Điều 25. Tổ chức thực hiện chương trình mục tiêu

1. Chủ chương trình mục tiêu thành lập Ban quản lý chương trình thực hiện nhiệm vụ điều phối các hoạt động của chương trình; Đối với chương trình mục tiêu quan trọng quốc gia Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định việc thành lập Ban chỉ đạo chương trình mục tiêu quốc gia.
2. Quyền hạn, nhiệm vụ của chủ chương trình mục tiêu, Ban quản lý chương trình mục tiêu do người có thẩm quyền quy định. Quyền hạn, nhiệm vụ của Ban chỉ đạo chương trình mục tiêu quốc gia do Thủ tướng Chính phủ quy định.

Điều 26. Phương thức quản lý thực hiện chương trình mục tiêu

1. Quản lý thực hiện chương trình mục tiêu thông qua việc quản lý thực hiện các dự án thuộc phạm vi chương trình và theo quy định của Chính phủ.
2. Dự án đầu tư thuộc chương trình mục tiêu quốc gia được giao cho các bộ, ngành, địa phương quyết định đầu tư, khi thẩm định, phê duyệt phải được Chủ chương trình mục tiêu thoả thuận trước khi người có thẩm quyền quyết định đầu tư quyết định.

Điều 27. Chủ chương trình mục tiêu

1. Cơ quan, tổ chức được giao làm Chủ chương trình mục tiêu theo quy định tại khoản 3 Điều 20 Luật này.
2. Chủ chương trình mục tiêu có các nhiệm vụ sau:
 - a) Quyết định chủ đầu tư các dự án thuộc chương trình;
 - b) Chỉ đạo các chủ đầu tư lập dự án, tổ chức thẩm định và phê duyệt dự án đầu tư thuộc chương trình theo quy định;
 - c) Điều hành, phối hợp với các cơ quan liên quan, các chủ dự án để đảm bảo thực hiện chương trình theo quyết định được phê duyệt;
 - d) Tổ chức theo dõi, kiểm tra việc thực hiện chương trình, thực hiện chế độ báo cáo định kỳ theo quy định; giải quyết các khó khăn, vướng mắc của các dự án, kiến nghị điều chỉnh chương trình khi cần thiết;
 - đ) Tổ chức nghiệm thu, đánh giá kết quả thực hiện chương trình.

Điều 28. Ban quản lý chương trình mục tiêu

1. Ban quản lý chương trình mục tiêu do chủ chương trình mục tiêu quyết định thành lập theo quy định tại Điều 25 Luật này.
2. Ban quản lý chương trình mục tiêu có nhiệm vụ giúp chủ chương trình mục tiêu quản lý, tổ chức thực hiện chương trình và giải thể khi kết thúc chương trình.

3. Kinh phí hoạt động của Ban quản lý chương trình mục tiêu được bố trí trong kinh phí của chương trình đó.

Điều 29. Giám sát, đánh giá chương trình mục tiêu

1. Giám sát chương trình mục tiêu, các dự án thuộc chương trình mục tiêu là hoạt động thường xuyên của chủ chương trình mục tiêu. Chủ chương trình mục tiêu có trách nhiệm thiết lập hệ thống giám sát chương trình mục tiêu.

2. Toàn bộ các thông tin liên quan đến tình hình thực hiện chương trình mục tiêu phải được định kỳ cập nhật, phân loại và phân tích để kịp thời đề xuất các phương án phục vụ việc ra quyết định của các cấp quản lý nhằm bảo đảm chương trình mục tiêu được thực hiện đúng mục tiêu, đúng tiến độ, có chất lượng và trong khuôn khổ các nguồn lực đã được xác định.

3. Khi thu thập thông tin ở mỗi cấp, chủ chương trình mục tiêu phân định rõ trách nhiệm, chế độ cung cấp thông tin, báo cáo của chủ đầu tư dự án thuộc chương trình mục tiêu đối với nhiệm vụ được phân công.

4. Đánh giá giai đoạn thực hiện chương trình mục tiêu là hoạt động định kỳ, sử dụng thông tin của phần theo dõi, giám sát để phân tích toàn diện, có hệ thống và tính khách quan tình hình thực hiện chương trình mục tiêu, trên cơ sở đó điều chỉnh khi cần thiết và rút ra những bài học kinh nghiệm áp dụng cho giai đoạn thực hiện tiếp theo. Công tác đánh giá giai đoạn thực hiện được tiến hành định kỳ và đột xuất (khi cần thiết). Đánh giá định kỳ được tiến hành theo 2 giai đoạn chủ yếu sau:

a) Đánh giá giữa kỳ được tiến hành vào giữa thời gian thực hiện chương trình mục tiêu, nhằm xem xét quá trình thực hiện từ khi bắt đầu và đề xuất các điều chỉnh cần thiết;

b) Đánh giá kết thúc được tiến hành ngay sau khi kết thúc việc thực hiện chương trình mục tiêu, nhằm xem xét các kết quả đạt được và tổng kết toàn bộ quá trình thực hiện, rút kinh nghiệm cần thiết làm cơ sở lập báo cáo kết thúc chương trình mục tiêu.

5. Đánh giá tác động Chương trình mục tiêu: Sau 2 năm khi kết thúc thực hiện Chương trình mục tiêu, cần tiến hành đánh giá tác động Chương trình mục tiêu này.

6. Kinh phí giám sát, đánh giá chương trình mục tiêu được bố trí trong dự toán chi các chương trình mục tiêu hàng năm và được chủ chương trình phân bổ theo quy định.

7. Chính phủ quy định về giám sát, đánh giá Chương trình mục tiêu.

CHƯƠNG IV
DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG

MỤC 1

LẬP, THẨM ĐỊNH, QUYẾT ĐỊNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG

Điều 30. Thẩm quyền quyết định dự án đầu tư công

1. Thủ tướng Chính phủ quyết định đầu tư dự án đầu tư công quan trọng quốc gia, sau khi được Quốc hội thông qua chủ trương đầu tư.
2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan trực thuộc chính phủ, cơ quan Trung ương khác (gọi chung là Bộ trưởng) quyết định đầu tư dự án đầu tư công thuộc nguồn vốn do mình quản lý.
3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp quyết định đầu tư dự án đầu tư công thuộc ngân sách của cấp mình quản lý.
4. Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ điều kiện cụ thể của bộ, tỉnh quyết định phân cấp hoặc ủy quyền cho thủ trưởng các đơn vị trực thuộc quyết định đầu tư các dự án đầu tư công thuộc thẩm quyền quyết định của mình.
5. Dự án sử dụng kết hợp các nguồn vốn thì thẩm quyền quyết định theo Điều 45 của Luật này.

Điều 31. Lập dự án đầu tư công

1. Chủ đầu tư tổ chức lập và trình duyệt dự án đầu tư công.
2. Yêu cầu đối với dự án đầu tư công:
 - a) Phù hợp với kế hoạch đầu tư công và danh mục dự án chuẩn bị đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt;
 - b) Có các giải pháp kinh tế - kỹ thuật khả thi;
 - c) Đảm bảo hiệu quả kinh tế - xã hội, phát triển bền vững.
3. Tư vấn lập dự án đầu tư công:
 - a) Chủ đầu tư xác định nhiệm vụ và tổ chức tuyển chọn tư vấn độc lập có tư cách pháp nhân đủ năng lực đáp ứng các yêu cầu của dự án đầu tư theo quy định của pháp luật để lập dự án đầu tư.
 - b) Dự án đầu tư công sử dụng vốn trong nước, nếu tư vấn trong nước không đáp ứng yêu cầu của chủ đầu tư thì được thuê tư vấn nước ngoài và do người có thẩm quyền quyết định đầu tư quyết định theo quy định tại Điều 60 Luật này.

c) Các dự án đầu tư công có sử dụng nguồn vốn ODA đã có trong Danh mục tài trợ chính thức thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam và nhà tài trợ có quy định khác về lập dự án thì thực hiện theo thỏa thuận đó.

4. Dự án đầu tư công quan trọng quốc gia phải được lập qua 2 bước :

a) Lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi (Báo cáo đầu tư xây dựng công trình) để quyết định chủ trương đầu tư.

b) Lập Báo cáo nghiên cứu khả thi (Dự án đầu tư xây dựng công trình) để thẩm định, quyết định đầu tư.

5. Đối với dự án quan trọng quốc gia, dự án quy mô lớn bao gồm một số dự án thành phần, sau khi được Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư thì người có thẩm quyền xem xét quyết định việc lập và phê duyệt từng dự án thành phần như một dự án độc lập;

6. Dự án liên quan đến giải phóng mặt bằng, tái định cư, định canh được lập dự án riêng giao cho Ủy ban nhân dân địa phương tổ chức lập dự án và triển khai thực hiện;

7. Chính phủ quy định những trường hợp chủ đầu tư được tự lập dự án; lập báo cáo tiền khả thi đối với các dự án không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này; lập dự án đầu tư công mua sắm, cải tạo, nâng cấp, sửa chữa lớn tài sản cố định, dự án đầu tư công xây dựng công trình có quy mô nhỏ.

Điều 32. Nội dung Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi

1. Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi có những nội dung chung sau:

a) Nghiên cứu về sự cần thiết phải đầu tư, các điều kiện để thực hiện đầu tư; xem xét đánh giá về sự phù hợp với quy hoạch, chủ trương đầu tư;

b) Dự báo nhu cầu, phạm vi phục vụ và dự kiến quy mô đầu tư, hình thức đầu tư;

c) Chọn khu vực địa điểm đầu tư, xây dựng hoặc vùng địa điểm, tuyến công trình và dự kiến nhu cầu diện tích sử dụng đất và nhu cầu sử dụng các tài nguyên khác;

d) Phân tích, lựa chọn sơ bộ về công nghệ, kỹ thuật (bao gồm cả cây trồng, vật nuôi nếu có) và các điều kiện cung cấp vật tư thiết bị, nguyên liệu, năng lượng, dịch vụ, hạ tầng;

đ) Phân tích, lựa chọn sơ bộ các phương án xây dựng (nếu có) bao gồm nội dung đầu tư và quy mô các hạng mục.

e) Phương án đền bù, giải phóng mặt bằng, tái định cư (nếu có) ;

g) Phân tích, đánh giá sơ bộ những ảnh hưởng về môi trường, xã hội của dự án;

h) Xác định sơ bộ tổng mức đầu tư; phương án huy động các nguồn vốn; khả năng thu hồi vốn;

i) Tiến độ thực hiện dự án; phân chia giai đoạn đầu tư (nếu cần thiết);

k) Tính toán sơ bộ hiệu quả đầu tư về mặt kinh tế - xã hội của dự án;

l) Phân chia các dự án thành phần hoặc tiểu dự án (nếu có).

2. Nội dung Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi đối với các dự án đặc thù, dự án sử dụng vốn ODA theo quy định của Chính phủ.

Điều 33. Nội dung Báo cáo nghiên cứu khả thi

1. Báo cáo nghiên cứu khả thi có các nội dung chủ yếu sau:

a) Những căn cứ để xác định sự cần thiết và tính hợp lý phải đầu tư;

b) Đánh giá sự phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành, quy hoạch lãnh thổ;

c) Phân tích, xác định nhu cầu, nhiệm vụ phải đáp ứng; phân tích, lựa chọn quy mô hợp lý; xác định phân kỳ đầu tư (nếu cần thiết); lựa chọn hình thức đầu tư;

d) Phân tích các điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế - kỹ thuật lựa chọn phương án địa điểm đầu tư cụ thể phù hợp với các quy hoạch liên quan;

đ) Phân tích lựa chọn phương án công nghệ, kỹ thuật, thiết bị (bao gồm cả cây trồng, vật nuôi nếu có);

e) Phương án tổ chức quản lý khai thác, sử dụng dự án;

g) Phân tích lựa chọn phương án kiến trúc, giải pháp kỹ thuật xây dựng (nếu có) của các phương án đề nghị lựa chọn;

h) Đánh giá tác động môi trường và giải pháp quản lý, bảo vệ môi trường.

i) Phương án giải phóng mặt bằng, kế hoạch tái định canh, định cư (nếu có);

k) Dự tính tiến độ thực hiện dự án; các mốc thời gian chính thực hiện đầu tư;

l) Xác định nhu cầu vốn đầu tư cho dự án với nhu cầu cụ thể về tiền tệ và tiến độ sử dụng vốn theo thời gian;

m) Xác định nguồn vốn (hoặc loại nguồn vốn); phương án huy động các nguồn vốn (bao gồm vốn của chủ đầu tư và vốn huy động từ các nguồn khác nhau);

n) Tổ chức quản lý dự án: Xác định chủ đầu tư; phân tích lựa chọn hình thức tổ chức quản lý thực hiện dự án; mối quan hệ và trách nhiệm của các chủ thể liên quan đến quá trình thực hiện dự án; tổ chức bộ máy quản lý khai thác dự án;

o) Phân tích hiệu quả đầu tư: Hiệu quả và tác động kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng; khả năng thu hồi vốn đầu tư.

2. Nội dung Báo cáo nghiên cứu khả thi đối với các dự án đặc thù, dự án sử dụng vốn ODA theo quy định của Chính phủ.

Điều 34. Trình tự thủ tục quyết định đầu tư dự án đầu tư công quan trọng quốc gia

1. Dự án đầu tư công đáp ứng tiêu chí dự án quan trọng quốc gia theo quy định của Quốc hội thì Chủ đầu tư phải lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi trình Chính phủ đề báo cáo Quốc hội xem xét, quyết định chủ trương đầu tư .

2. Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án đầu tư công quan trọng quốc gia báo cáo Quốc hội xem xét, quyết định chủ trương đầu tư .

3. Trình tự, thủ tục, hồ sơ báo cáo, nội dung thẩm định và báo cáo trình Quốc hội theo quy định của Quốc hội.

4. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm về hồ sơ dự án đầu tư công quan trọng quốc gia trình duyệt; Chủ tịch Hội đồng thẩm định nhà nước và từng thành viên Hội đồng chịu trách nhiệm về ý kiến, đề xuất của mình khi thẩm định dự án.

5. Chủ đầu tư, cơ quan lập dự án, cơ quan thẩm định dự án có trách nhiệm báo cáo, cung cấp thông tin tài liệu phục vụ cho công tác thẩm tra dự án theo yêu cầu của cơ quan thẩm tra của Quốc hội.

6. Quốc hội xem xét và thông qua Nghị quyết về chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư công quan trọng quốc gia.

7. Căn cứ Nghị quyết của Quốc hội về dự án đầu tư công quan trọng quốc gia, Chính phủ chỉ đạo chủ đầu tư lập Báo cáo nghiên cứu khả thi trình Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định đầu tư.

Điều 35. Trình tự thủ tục quyết định dự án đầu tư công được phân cấp quyết định đầu tư

1. Chủ đầu tư tổ chức lập dự án đầu tư theo quy định tại Điều 32, Điều 33 của Luật này trình người có thẩm quyền quyết định đầu tư.

2. Người có thẩm quyền quyết định đầu tư tổ chức thẩm định và quyết định đầu tư dự án.

3. Đối với những dự án đầu tư công được cân đối từ nguồn vốn đầu tư, hỗ trợ đầu tư từ ngân sách cấp trên, người có thẩm quyền quyết định đầu tư sau khi được cơ quan có thẩm quyền cân đối nguồn vốn đầu tư, hỗ trợ đầu tư thông qua chủ trương đầu tư dự án.

4. Trình tự thủ tục đầu tư đối với dự án có sử dụng vốn ODA theo quy định của Chính phủ.

Điều 36. Thẩm định dự án đầu tư công

1. Dự án đầu tư công phải được người có thẩm quyền quyết định đầu tư tổ chức thẩm định làm căn cứ quyết định đầu tư.

2. Hồ sơ thẩm định dự án đầu tư công gồm:

- a) Tờ trình của chủ đầu tư;
- b) Báo cáo nghiên cứu khả thi (dự án đầu tư xây dựng công trình);
- c) Các văn bản pháp lý liên quan đến dự án.

3. Nội dung thẩm định dự án đầu tư công bao gồm:

- a) Sự cần thiết phải đầu tư dự án;
- b) Căn cứ pháp lý, cơ sở các thông tin, dữ liệu sử dụng để lập dự án;
- c) Sự phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển ngành, quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất;
- d) Tính hợp lý về quy mô đầu tư, phương án công nghệ; tiêu chuẩn chất lượng;
- đ) Phương án địa điểm, sử dụng đất đai; chế độ khai thác và sử dụng tài nguyên quốc gia;
- e) Giải pháp bảo vệ môi trường, sinh thái, kế hoạch tái định cư; biện pháp giải quyết các vấn đề xã hội của dự án (nếu có);
- g) Căn cứ xác định và mức độ chuẩn xác về nhu cầu vốn đầu tư;
- h) Phương án huy động vốn đầu tư;
- i) Đánh giá khả năng thu hồi vốn (nếu có khả năng thu hồi một phần vốn); hiệu quả kinh tế - xã hội, tính bền vững của dự án;
- k) Các nội dung khác theo quy định của pháp luật.

4. Tổ chức thẩm định dự án đầu tư công:

- a) Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước thẩm định dự án đầu tư công quan trọng quốc gia. Hội đồng thẩm định nhà nước tổ chức thẩm định dự án theo quy chế làm việc của Hội đồng;
- b) Đối với dự án được phân cấp, người có thẩm quyền quyết định đầu tư giao cho một đơn vị trực thuộc làm đầu mối tổ chức thẩm định dự án đầu tư công; đối với dự án của địa phương, cơ quan có chức năng quản lý kế hoạch đầu tư công làm đầu mối tổ chức thẩm định;
- c) Cơ quan đầu mối tổ chức thẩm định lấy ý kiến thẩm định của các cơ quan có liên quan; trường hợp cần thiết được quyền thuê tư vấn độc lập trong và ngoài nước thẩm định dự án. Việc thuê tư vấn nước ngoài phải được sự đồng ý của người có thẩm quyền quyết định đầu tư.
- d) Tổ chức, cá nhân thực hiện tư vấn thẩm định dự án phải độc lập với chủ đầu tư và tổ chức tư vấn lập dự án;

đ) Trong quá trình thẩm định dự án, cơ quan đầu mối tổ chức thẩm định có quyền yêu cầu chủ đầu tư giải trình, bổ sung hồ sơ để làm rõ các nội dung thẩm định theo quy định.

5. Thời gian thẩm định dự án đầu tư công kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ:

a) Đối với dự án đầu tư công quan trọng quốc gia: Không quá 90 ngày, trừ trường hợp Thủ tướng Chính phủ có quyết định khác;

b) Đối với các dự án khác: Theo quy định của Chính phủ.

Điều 37. Nội dung quyết định đầu tư

Quyết định đầu tư đối với dự án đầu tư công gồm những nội dung chủ yếu sau:

1. Tên dự án.

2. Chủ đầu tư.

3. Mục tiêu, quy mô, công suất, tên các hạng mục đầu tư chủ yếu; các yêu cầu về tiêu chuẩn, chất lượng của dự án.

4. Địa điểm đầu tư, diện tích mặt bằng hoặc đất sử dụng.

5. Công nghệ, công suất thiết kế, phương án kiến trúc, tiêu chuẩn kỹ thuật và cấp công trình (nếu có).

6. Chế độ khai thác và sử dụng tài nguyên quốc gia, phương án bảo vệ môi trường, kế hoạch tái định cư (nếu có).

7. Tổng mức đầu tư, cơ cấu tổng mức đầu tư.

8. Nguồn vốn và cơ cấu nguồn vốn đầu tư.

9. Tiến độ thực hiện dự án.

10. Tổ chức thực hiện dự án.

11. Trách nhiệm của Chủ đầu tư, các cơ quan có liên quan.

Điều 38. Kinh phí lập, thẩm định dự án đầu tư công

1. Kinh phí cho công tác tư vấn lập dự án, thẩm tra, thẩm định dự án được xác định trong tổng mức đầu tư của dự án.

2. Trường hợp dự án đầu tư công không được phê duyệt, chi phí cho công tác lập và thẩm định dự án được thanh, quyết toán theo dự trù kinh phí chuẩn bị đầu tư dự án.

3. Chính phủ quy định về chi phí cho việc lập, thẩm tra, thẩm định dự án đầu tư công.

MỤC 2

QUẢN LÝ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG

Điều 39. Yêu cầu quản lý dự án đầu tư công

1. Bảo đảm thực hiện đúng phạm vi, nội dung đầu tư, chất lượng, mức chi phí, thời hạn và các yêu cầu khác ghi trong Quyết định phê duyệt dự án đầu tư công của người có thẩm quyền.
2. Nhà nước khuyến khích tổ chức và cá nhân tham gia thực hiện dự án có giải pháp rút ngắn thời hạn thực hiện, nâng cao chất lượng và tiết kiệm chi phí đầu tư trong quá trình thực hiện dự án đầu tư công.

Điều 40. Phương thức quản lý thực hiện dự án đầu tư công

1. Chủ đầu tư quản lý thực hiện dự án theo một trong các phương thức sau:

- a) Tự tổ chức quản lý thực hiện dự án;
- b) Thuê tư vấn quản lý dự án;
- c) Ủy thác đầu tư;
- d) Dự án thực hiện theo phương thức khác do Chính phủ quyết định.

2. Chủ đầu tư căn cứ quy mô, tính chất dự án, điều kiện năng lực của chủ đầu tư quy định tại Điều 32, Điều 33, Điều 56 của Luật này trình người có thẩm quyền quyết định đầu tư quyết định phương thức quản lý thực hiện dự án.

Điều 41. Nhiệm vụ quản lý thực hiện dự án đầu tư công

1. Nhiệm vụ quản lý thực hiện dự án đầu tư công bao gồm:

- a) Lập kế hoạch thực hiện và tổ chức bộ máy quản lý dự án;
- b) Huy động và sử dụng vốn cho dự án theo yêu cầu tiến độ;
- c) Tổ chức thực hiện các nội dung đầu tư theo yêu cầu tiến độ, bảo đảm chất lượng, an toàn và môi trường theo quy định trong phạm vi vốn được duyệt;
- d) Thực hiện nghiệm thu, thanh toán khối lượng hoàn thành; quyết toán vốn đầu tư khi hoàn thành dự án;
- đ) Theo dõi, báo cáo các cấp quản lý và người có thẩm quyền quyết định đầu tư tình hình thực hiện dự án.

2. Trường hợp thuê tư vấn quản lý dự án đầu tư công, chủ đầu tư căn cứ vào các nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều này ký kết hợp đồng với tổ chức tư vấn và các nội dung khác theo thẩm quyền.

3. Trường hợp uỷ thác thực hiện dự án đầu tư công, chủ đầu tư chịu trách nhiệm huy động vốn đầu tư theo yêu cầu tiến độ chuyển cho tổ chức nhận uỷ thác thực hiện dự án theo Hợp đồng uỷ thác; tổ chức nhận uỷ thác thực hiện các nhiệm vụ khác quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 42. Chủ đầu tư tự tổ chức quản lý thực hiện dự án đầu tư công

1. Chủ đầu tư thành lập Ban quản lý dự án theo quy định tại Điều 58 của Luật này để thực hiện nhiệm vụ quản lý dự án.

2. Chủ đầu tư tự quản lý dự án phải có đội ngũ cán bộ, nhân viên đủ năng lực chuyên môn theo quy định để thành lập Ban quản lý dự án.

Điều 43. Thuê tư vấn quản lý dự án đầu tư công

1. Chủ đầu tư không đủ điều kiện thực hiện quy định tại Điều 56 của Luật này phải thuê tư vấn thực hiện chức năng ban quản lý dự án hoặc quản lý một phần dự án.

2. Việc thuê tư vấn quản lý dự án phải thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

3. Trường hợp thuê tổ chức tư vấn quản lý dự án thì chủ đầu tư ký kết hợp đồng quản lý dự án với tổ chức tư vấn. Điều kiện hoạt động và trách nhiệm của Tư vấn quản lý dự án quy định tại Điều 60 và Điều 64 của Luật này.

4. Chủ đầu tư tổ chức kiểm tra, giám sát tình hình và kết quả thực hiện hợp đồng theo các nội dung đã ký.

5. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm cuối cùng về việc tổ chức quản lý dự án, chi phí, chất lượng, tiến độ thực hiện dự án và trách nhiệm liên đới đối với những sai phạm của Ban quản lý dự án hoặc Tổ chức tư vấn quản lý dự án gây ra.

Điều 44. Uỷ thác đầu tư

1. Điều kiện dự án được thực hiện uỷ thác đầu tư:

a) Chủ đầu tư không có đơn vị có chức năng quản lý đầu tư trong cơ cấu tổ chức bộ máy của cơ quan;

b) Chủ đầu tư không đủ điều kiện thực hiện quy định tại Điều 56 và Điều 57 của Luật này để trực tiếp quản lý hoặc thuê tư vấn thực hiện dự án;

c) Dự án đầu tư quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật được xác định rõ ràng, có các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật, định mức cụ thể.

2. Chủ đầu tư có thể uỷ thác thực hiện toàn bộ hoặc một phần dự án.

3. Chủ đầu tư phải tổ chức lựa chọn đơn vị nhận uỷ thác và ký Hợp đồng uỷ thác với đơn vị nhận uỷ thác sau khi được người có thẩm quyền quyết định đầu tư chấp thuận. Việc lựa chọn đơn vị uỷ thác để thực hiện dự án thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

4. Chủ đầu tư tổ chức nghiệm thu, tiếp nhận dự án đưa vào khai thác, sử dụng theo quy định của pháp luật về quản lý sử dụng tài sản nhà nước.

Điều 45. Quản lý dự án đầu tư công có nguồn vốn hỗn hợp

1. Dự án đầu tư công có nguồn vốn hỗn hợp là dự án đầu tư có nguồn vốn của Nhà nước và các nguồn vốn khác.

2. Dự án đầu tư công có tỷ lệ vốn của Nhà nước từ 30% (ba mươi phần trăm) trở lên thì việc quản lý dự án đầu tư thực hiện theo quy định của Luật này.

3. Trường hợp dự án đầu tư công có tỷ lệ vốn của Nhà nước dưới 30% (ba mươi phần trăm) thì việc quản lý phần vốn nhà nước trong dự án này thực hiện theo quy định của Chính phủ.

4. Đối với đầu tư theo hình thức công - tư (PPP), thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Điều 46. Giám sát, đánh giá đầu tư công

1. Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp, cơ quan quản lý nhà nước các cấp thực hiện nhiệm vụ giám sát, đánh giá đầu tư theo quy định của Luật này và pháp luật liên quan.

2. Người có thẩm quyền quyết định đầu tư, chủ đầu tư phải tổ chức việc giám sát, đánh giá đầu tư thuộc phạm vi quản lý của mình.

3. Người có thẩm quyền quyết định đầu tư quyết định việc tổ chức giám sát, đánh giá đầu tư dự án đầu tư công do mình quyết định đầu tư.

4. Các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các cấp, các tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm cung cấp thông tin, tài liệu theo yêu cầu của cơ quan giám sát, đánh giá đầu tư.

5. Tổ chức, cá nhân thực hiện giám sát đầu tư công theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền và chịu trách nhiệm về các nội dung báo cáo giám sát.

6. Các dự án đầu tư công chịu sự giám sát của cộng đồng. Nhà nước khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân tham gia giám sát đầu tư công.

7. Việc giám sát, đánh giá đầu tư công và giám sát đầu tư công của cộng đồng được thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Điều 47. Thanh tra, kiểm tra các hoạt động đầu tư công

1. Các hoạt động đầu tư công chịu sự thanh tra, kiểm tra của các cơ quan chức năng nhà nước theo từng lĩnh vực quản lý.

2. Công tác thanh tra, kiểm tra về đầu tư thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra và thanh tra kế hoạch và đầu tư.

Điều 48. Điều chỉnh dự án đầu tư công

1. Các trường hợp được điều chỉnh dự án đầu tư:

- a) Do ảnh hưởng của động đất, bão, lũ, lụt, sóng thần, hỏa hoạn, dịch họa hoặc sự kiện bất khả kháng khác;
- b) Xuất hiện các yếu tố làm thay đổi hiệu quả dự án;
- c) Khi quy hoạch liên quan thay đổi trực tiếp ảnh hưởng đến địa điểm, quy mô, mục tiêu của dự án;
- d) Các trường hợp khác theo quy định của Chính phủ.

2. Thẩm quyền quyết định điều chỉnh dự án:

- a) Dự án đầu tư công điều chỉnh theo nguyên nhân quy định tại khoản 1 Điều này làm thay đổi mục tiêu, quy mô, địa điểm và vượt tổng mức đầu tư đó được duyệt do người có thẩm quyền quyết định đầu tư quyết định;
- b) Dự án đầu tư công điều chỉnh theo nguyên nhân quy định tại khoản 1 Điều này nhưng không làm thay đổi các điều kiện quy định ở điểm a) khoản này do chủ đầu tư tự quyết định;
- c) Đối với dự án đầu tư công quan trọng quốc gia nếu điều chỉnh những nội dung đã được Quốc hội thông qua phải báo cáo Quốc hội xem xét, quyết định trước khi điều chỉnh theo quy định; việc điều chỉnh những nội dung khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

3. Dự án đầu tư công có nhiều dự án thành phần hoặc các hạng mục độc lập có thể thực hiện điều chỉnh từng dự án thành phần hoặc từng hạng mục theo các quy định nêu tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

4. Khi điều chỉnh nội dung dự án so với quyết định đầu tư ban đầu, chủ đầu tư phải thực hiện đầy đủ các bước trình duyệt, thẩm định lại những nội dung đề nghị điều chỉnh trình người có thẩm quyền quyết định đầu tư quyết định.

5. Dự án đầu tư thay đổi mục tiêu thì phải lập lại dự án và trình duyệt như một dự án mới.

Điều 49. Tạm ngừng, hủy bỏ dự án đầu tư công

1. Các trường hợp tạm ngừng hoặc hủy bỏ dự án đầu tư công:

- a) Theo yêu cầu của Nhà nước vì lợi ích chung (an ninh, quốc phòng và các yêu cầu khác);
- b) Do thay đổi quy hoạch, ảnh hưởng của thiên tai hoặc các nguyên nhân bất khả kháng khác không thể khắc phục được;
- c) Vi phạm nghiêm trọng các quy định của pháp luật về đầu tư công;

2. Thẩm quyền tạm ngừng hoặc hủy bỏ dự án đầu tư công:

a) Theo quyết định của người có thẩm quyền quyết định đầu tư hoặc của cơ quan quản lý cấp trên;

b) Theo đề nghị của chủ đầu tư và được người có thẩm quyền quyết định đầu tư chấp thuận.

3. Mọi thiệt hại do thay đổi nội dung đầu tư, tạm ngừng hoặc hủy bỏ dự án đầu tư công, chủ đầu tư phải làm rõ trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân có liên quan để xử lý theo pháp luật.

4. Chi phí liên quan đến tạm ngừng dự án đầu tư công do những nguyên nhân khách quan được tính vào tổng mức đầu tư của dự án. Chi phí cho việc thực hiện dự án đầu tư công bị hủy bỏ do nguyên nhân nêu ở điểm a) và điểm b) khoản 1 Điều này được quyết toán bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, chi phí cho việc thực hiện dự án bị hủy bỏ do nguyên nhân nêu ở điểm c) khoản 1 Điều này được xử lý sau khi làm rõ nguyên nhân và trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân có hành vi sai phạm.

5. Thời hạn tạm ngừng dự án được quy định trong quyết định tạm ngừng dự án của người có thẩm quyền theo quy định tại khoản 2 Điều này, nhưng không quá 6 tháng, trường hợp đặc biệt tối đa không quá 12 tháng, số lần tạm ngừng tối đa là hai lần đối với một dự án. Hết thời hạn tạm ngừng, Chủ đầu tư phải tiếp tục thực hiện dự án.

Điều 50. Thay đổi chủ đầu tư dự án đầu tư công

1. Chủ đầu tư dự án đầu tư công bị thay thế trong các trường hợp sau:

a) Khi cơ quan có thẩm quyền quyết định đầu tư, cơ quan kiểm tra, thanh tra, giám sát nhà nước có thẩm quyền phát hiện chủ đầu tư không đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ theo quy định;

b) Trong quá trình triển khai thực hiện dự án có sai phạm dẫn tới không hoàn thành tiến độ, không đảm bảo chất lượng công việc do yếu tố chủ quan hoặc gây thất thoát, lãng phí nghiêm trọng;

c) Sau 12 tháng kể từ ngày có quyết định đầu tư, chủ đầu tư không thực hiện dự án mà không có lý do chính đáng.

2. Người có thẩm quyền quyết định đầu tư quyết định việc thay thế chủ đầu tư của dự án đầu tư công.

3. Khi thay đổi chủ đầu tư của dự án đầu tư công, thì chủ đầu tư mới và người đứng đầu tổ chức chủ đầu tư thay thế phải chịu trách nhiệm kế thừa toàn bộ quyền và nghĩa vụ của chủ đầu tư trước.

Điều 51. Nghiệm thu, bàn giao dự án đầu tư công

1. Chủ đầu tư, đơn vị nhận ủy thác đầu tư có trách nhiệm tổ chức nghiệm thu dự án để đưa vào khai thác sử dụng sau khi hoàn thành toàn bộ quá trình đầu tư hoặc từng phần đối với dự án có thể đưa vào khai thác sử dụng từng phần.

2. Nội dung nghiệm thu dự án đầu tư công bao gồm:

a) Chất lượng của các tài sản đầu tư theo quy phạm, tiêu chuẩn kỹ thuật;

- b) Điều kiện khai thác vận hành theo quy trình công nghệ khai thác và các tiêu chuẩn an toàn;
- c) Chạy thử đối với các dự án có yêu cầu vận hành thử;
- d) Hồ sơ hoàn công theo quy định đối với các công trình xây dựng.

3. Người có thẩm quyền quyết định đầu tư xem xét, quyết định việc tổ chức Hội đồng nghiệm thu toàn bộ hoặc từng phần dự án đầu tư công và quyết định nghiệm thu dự án trên cơ sở kết quả đánh giá của Hội đồng nghiệm thu.

Dự án đầu tư công quan trọng quốc gia do Hội đồng nghiệm thu nhà nước thực hiện nghiệm thu trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định. Chủ tịch Hội đồng nghiệm thu và các thành viên tham gia nghiệm thu, bàn giao dự án đầu tư công chịu trách nhiệm về ý kiến đánh giá của mình.

4. Chủ đầu tư, đơn vị nhận ủy thác đầu tư, các tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm cung cấp hồ sơ, tài liệu có liên quan đến nội dung nghiệm thu nêu tại khoản 2 Điều này và giải trình các nội dung theo yêu cầu của Hội đồng nghiệm thu.

5. Chủ đầu tư chỉ nhận bàn giao dự án đầu tư công khi đảm bảo yêu cầu chất lượng và điều kiện khai thác vận hành và có trách nhiệm quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật.

6. Nhà thầu, các tổ chức tư vấn chịu trách nhiệm về các khiếm khuyết liên quan đến nhiệm vụ của mình trong quá trình thực hiện dự án đầu tư công, chịu trách nhiệm xử lý và phí tổn để sửa chữa, khắc phục các thiếu sót hoặc sai phạm do mình gây ra.

Điều 52. Thanh toán vốn đầu tư dự án đầu tư công

1. Nhà nước thanh toán vốn đầu tư cho chủ đầu tư trên cơ sở nhu cầu thanh toán của chủ đầu tư cho nhà thầu (bao gồm thanh toán lần đầu để tạm ứng theo hợp đồng, thanh toán theo tiến độ thực hiện hợp đồng,...) và các nhu cầu thanh toán khác của chủ đầu tư để thực hiện dự án.

2. Chủ đầu tư có trách nhiệm thanh toán cho nhà thầu theo các thoả thuận trong hợp đồng và các quy định của pháp luật về thanh toán chịu trách nhiệm trước pháp luật về các vi phạm hợp đồng về thanh toán.

3. Việc tạm ứng vốn của các chủ đầu tư cho nhà thầu để thực hiện hợp đồng phải căn cứ vào tính chất của từng loại công việc, nhóm công việc hoặc toàn bộ công việc với mức tạm ứng cụ thể, hợp lý và được quy định rõ ràng trong hợp đồng. Nhà thầu phải có bảo lãnh khoản tiền tạm ứng. Vốn tạm ứng được thu hồi trong quá trình thanh toán hợp đồng.

4. Những dự án đầu tư công có sử dụng vốn nước ngoài hoặc những gói thầu tổ chức đấu thầu quốc tế mà trong điều ước quốc tế Việt Nam có quy định về tạm ứng và thanh toán khác thì được thực hiện theo điều ước đó.

5. Việc thanh toán vốn đầu tư thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Điều 53. Quyết toán, kiểm toán quyết toán vốn đầu tư dự án đầu tư công

1. Chủ đầu tư các dự án đầu tư công, chương trình mục tiêu (phần vốn đầu tư) chịu trách nhiệm lập hồ sơ quyết toán vốn đầu tư dự án đầu tư công, chương trình mục tiêu (phần đầu tư) đã hoàn

thành không chậm hơn mười tám (18) tháng đối với dự án quan trọng quốc gia, chín (09) tháng đối với các dự án khác.

2. Nhà thầu có trách nhiệm lập hồ sơ thanh toán, quyết toán giá trị những công việc trong dự toán đã thực hiện và được chủ đầu tư nghiệm thu.

3. Người có trách nhiệm thanh toán, quyết toán phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về công việc của mình và phải bồi thường thiệt hại do hậu quả của công việc quyết toán sai số so với quy định.

4. Các dự án đầu tư công hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng phải thực hiện kiểm toán quyết toán vốn đầu tư theo yêu cầu của người có thẩm quyền.

5. Việc quyết toán, kiểm toán quyết toán vốn đầu tư dự án đầu tư công hoàn thành thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Điều 54. Tổ chức khai thác, vận hành dự án đầu tư công

1. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm tổ chức bộ máy quản lý sử dụng, khai thác dự án đầu tư công theo mục đích đầu tư với chất lượng phù hợp với tiêu chuẩn đã xác định.

Đối với các dự án đầu tư công có điều kiện khai thác, vận hành từng phần, chủ đầu tư cần có kế hoạch đưa vào khai thác vận hành thích hợp. Việc khai thác các bộ phận của dự án phải đảm bảo an toàn và không được ảnh hưởng đến việc thực hiện các phần khác của dự án.

2. Đối với các dự án đầu tư công không có khả năng hoàn vốn, chủ đầu tư phải chịu trách nhiệm đảm bảo khai thác sử dụng an toàn và có hiệu quả tài sản đầu tư, hoàn thiện tổ chức quản lý đảm bảo các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật đã được đề ra trong dự án.

3. Đối với các dự án đầu tư công có yêu cầu thu hồi (một phần hoặc toàn bộ) vốn đầu tư, ngoài việc đảm bảo chất lượng và hiệu quả sử dụng, chủ đầu tư phải đảm bảo thu hồi và hoàn trả vốn đúng thời hạn.

4. Trong quá trình quản lý khai thác sử dụng dự án đầu tư công, chủ đầu tư phải tuân thủ các quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng tài sản nhà nước, về bảo vệ môi trường, về lao động và trật tự xã hội. Quyền và nghĩa vụ của cơ quan nhà nước, tổ chức và cá nhân được giao quản lý và sử dụng tài sản do đầu tư công tạo ra thực hiện theo quy định của Luật quản lý, sử dụng tài sản nhà nước.

5. Trong quá trình đầu tư, khai thác, một số dự án có khả năng thu hồi vốn đầu tư, Nhà nước có thể bán hoặc cho thuê quyền khai thác, sử dụng dự án, công trình đầu tư công đã hoàn thành đưa vào khai thác. Chính phủ quy định chi tiết việc bán, cho thuê quyền khai thác, sử dụng dự án, công trình đầu tư công.

Điều 55. Duy trì năng lực hoạt động của tài sản đầu tư công

1. Trong thời gian sử dụng, khai thác dự án đầu tư công, chủ đầu tư có trách nhiệm tiến hành các hoạt động cần thiết nhằm duy trì năng lực hoạt động, phục vụ của các tài sản do đầu tư tạo ra theo tiêu chuẩn kinh tế - kỹ thuật đã được phê duyệt.

2. Trong quá trình sử dụng, khai thác dự án đầu tư công, nếu xảy ra sự cố thuộc trách nhiệm bảo hành, bảo hiểm thì các công việc sửa chữa, thay thế do bên bảo hành, bảo hiểm thực hiện. Khi xảy ra sự cố, chủ đầu tư cần lập biên bản và yêu cầu các bên liên quan thực hiện trách nhiệm theo hợp đồng đã ký.

3. Những hư hỏng thuộc dự án đầu tư công do các nguyên nhân bất khả kháng (thiên tai, chiến tranh, yêu cầu đặc biệt của nhà nước vì lợi ích quốc gia) chủ đầu tư có trách nhiệm khôi phục, sửa chữa và chi phí được hạch toán vào khoản thiệt hại bất khả kháng.

4. Vốn duy trì năng lực hoạt động của tài sản đầu tư được sử dụng từ nguồn vốn sự nghiệp của chủ đầu tư hay từ nguồn vốn thu hồi đối với dự án có khả năng thu hồi vốn.

MỤC 3

CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN LIÊN QUAN ĐẾN DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG

Điều 56. Chủ đầu tư dự án đầu tư công

1. Chủ đầu tư dự án đầu tư công, bao gồm cả chủ đầu tư các dự án đầu tư công trong chương trình mục tiêu do người có thẩm quyền quyết định đầu tư quyết định trước khi lập dự án đầu tư.

2. Tổ chức làm chủ đầu tư dự án đầu tư công phải có đủ các điều kiện sau đây:

a) Có tư cách pháp nhân;

b) Có đủ điều kiện để được giao quản lý sử dụng vốn nhà nước theo quy định của Chính phủ.

3. Về chủ đầu tư dự án đầu tư công:

a) Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp không được trực tiếp làm chủ đầu tư dự án đầu tư công mà phải giao cho đơn vị trực tiếp quản lý, sử dụng khai thác dự án sau này làm chủ đầu tư dự án, trừ các dự án xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật của cơ quan mình, và các trường hợp đặc thù khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

b) Đối với cấp xã ở nơi không có điều kiện tổ chức các đơn vị trực tiếp quản lý sử dụng, khai thác dự án thì Ủy ban nhân dân có thể làm chủ đầu tư do người có thẩm quyền quyết định đầu tư xem xét, quyết định.

c) Người có thẩm quyền quyết định đầu tư xem xét, quyết định việc thành lập tổ chức hoặc đơn vị mới có đủ điều kiện theo quy định để giao làm chủ đầu tư trong trường hợp không có đơn vị đủ điều kiện làm chủ đầu tư theo quy định tại khoản 2 của Điều này.

d) Trường hợp có nhiều tổ chức, doanh nghiệp có đủ điều kiện và khả năng làm chủ đầu tư thì người có thẩm quyền quyết định đầu tư xem xét quyết định lựa chọn chủ đầu tư và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

đ) Trường hợp trong thời gian chuẩn bị đầu tư chưa xác định được tổ chức làm chủ đầu tư thì người có thẩm quyền quyết định đầu tư giao cho một đơn vị chuẩn bị dự án, lựa chọn hoặc xây

dựng phương án thành lập đơn vị làm chủ đầu tư để trình người có thẩm quyền quyết định đầu tư xem xét quyết định.

Điều 57. Đơn vị nhận ủy thác đầu tư

1. Đơn vị nhận ủy thác đầu tư do người có thẩm quyền quyết định đầu tư quyết định, thay chủ đầu tư quản lý thực hiện đầu tư dự án.
2. Đơn vị nhận ủy thác đầu tư phải có các điều kiện để tự quản lý thực hiện dự án nêu tại khoản 2 Điều 56 của Luật này.
3. Đơn vị nhận ủy thác thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của chủ đầu tư trong giai đoạn thực hiện đầu tư; thực hiện việc quản lý dự án đầu tư công theo quy định của Luật này và chịu trách nhiệm với chủ đầu tư theo hợp đồng đã được ký kết.

Điều 58. Ban quản lý dự án đầu tư công

1. Chủ đầu tư quyết định thành lập Ban quản lý dự án trực thuộc và giúp chủ đầu tư quản lý, điều hành quá trình thực hiện dự án. Quyền hạn, nghĩa vụ của Ban quản lý dự án theo quy định tại Điều 63 của Luật này.

Chủ đầu tư lựa chọn những người có năng lực chuyên môn, cả công và tư nhân để quản lý dự án, đáp ứng yêu cầu quản lý dự án để thành lập Ban quản lý dự án đầu tư công.

2. Nếu thuê tổ chức tư vấn làm nhiệm vụ Ban quản lý dự án phải tuyển chọn theo quy định của pháp luật về đấu thầu và thông qua hợp đồng kinh tế. Chủ đầu tư có thể thuê tư vấn quản lý toàn bộ hoặc quản lý từng phần của dự án.

3. Ban quản lý dự án, tổ chức tư vấn thực hiện quản lý dự án đầu tư công phải có đủ các điều kiện sau:

a) Có bộ máy và đội ngũ cán bộ chuyên môn có năng lực phù hợp với yêu cầu quản lý dự án; các cá nhân trong Ban quản lý dự án đầu tư công phải có chứng chỉ nghề nghiệp theo quy định của pháp luật;

b) Ban quản lý dự án đầu tư công, sau khi có quyết định thành lập, phải đăng ký hoạt động như một đơn vị sự nghiệp trực thuộc chủ đầu tư tại nơi chủ đầu tư đăng ký hoạt động;

c) Tổ chức tư vấn được thuê quản lý dự án phải có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

4. Đối với các cơ quan chủ đầu tư của các ngành, các huyện có nhiều dự án đầu tư công chuyên ngành được thành lập Ban quản lý dự án chuyên nghiệp để quản lý đồng thời một số dự án theo từng chuyên ngành.

5. Chi phí hoạt động của Ban quản lý dự án hoặc tổ chức tư vấn do chủ đầu tư thuê quản lý dự án được sử dụng từ nguồn vốn của dự án, mức chi phí thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Điều 59. Nhà thầu

1. Nhà thầu thực hiện các dự án đầu tư công được lựa chọn theo quy định của pháp luật về đấu thầu.
2. Nhà thầu có trách nhiệm và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về đấu thầu và hợp đồng ký kết với chủ đầu tư.

Điều 60. Tổ chức tư vấn đầu tư

1. Tổ chức tư vấn đầu tư thực hiện các dịch vụ tư vấn toàn bộ hoặc một phần các hoạt động đầu tư, gồm: Lập, thẩm định, giám sát, đánh giá, quản lý dự án đầu tư và các dịch vụ tư vấn khác có liên quan đến hoạt động đầu tư công.
2. Việc lựa chọn tổ chức tư vấn đầu tư do chủ đầu tư quyết định và được thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

Các dự án đầu tư công có yêu cầu thuê tư vấn nước ngoài phải báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định. Tư vấn trong nước được phép liên danh, liên kết hoặc thuê tổ chức, chuyên gia tư vấn nước ngoài trong hoạt động tư vấn đầu tư.

Các dự án đầu tư công sử dụng vốn ODA được sử dụng tư vấn nước ngoài theo các hiệp định đã ký kết với nhà tài trợ.

3. Tổ chức tư vấn đầu tư hoạt động phải có đủ các điều kiện sau:

a) Có tư cách pháp nhân;

b) Có đủ điều kiện năng lực chuyên môn hoạt động phù hợp với lĩnh vực tư vấn đã đăng ký hoạt động;

c) Có bảo hiểm nghề nghiệp theo quy định của pháp luật.

4. Chính phủ quy định cụ thể về điều kiện, năng lực của tư vấn @Çu tư.

Điều 61. Quyền và nghĩa vụ của người có thẩm quyền quyết định đầu tư

1. Người có thẩm quyền quyết định đầu tư có quyền sau:

a) Quyết định chuẩn bị đầu tư dự án đầu tư công;

b) Quyết định chủ đầu tư dự án đầu tư công;

c) Tổ chức thẩm định, quyết định đầu tư dự án đầu tư công thuộc thẩm quyền;

d) Chỉ đạo chủ đầu tư thực hiện dự án đầu tư công đúng tiến độ, đảm bảo chất lượng trong phạm vi mức kinh phí đầu tư được duyệt;

đ) Quyết định việc điều chỉnh, tạm ngừng, hủy bỏ dự án đầu tư công trong trường hợp được quy định tại Điều 48 và Điều 49 của Luật này;

e) Tổ chức kiểm tra, giám sát hoạt động của chủ đầu tư trong quá trình thực hiện dự án đầu tư công;

g) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Người có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án đầu tư công có nghĩa vụ sau:

a) Người có thẩm quyền quyết định đầu tư không được kiêm nhiệm làm các nhiệm vụ của chủ đầu tư hoặc ban quản lý dự án đầu tư.

b) Không được lợi dụng quyền hạn trong việc thực hiện các nhiệm vụ thuộc thẩm quyền nhằm vụ lợi cho bản thân hoặc cho cá nhân khác, gây thiệt hại, lãng phí vốn nhà nước;

c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về các hành vi vi phạm các quy định về thẩm quyền trong quá trình lựa chọn chủ đầu tư, ra quyết định đầu tư đối với dự án đầu tư công và chịu trách nhiệm liên đới trong việc triển khai dự án chậm tiến độ, không đúng với quyết định đầu tư, có sai phạm trong quá trình triển khai dự án đầu tư công gây thất thoát lãng phí;

d) Chịu trách nhiệm đối với việc lựa chọn đơn vị nhận ủy thác đầu tư trong trường hợp thực hiện đầu tư theo phương thức ủy thác nêu ở Điều 44, Điều 57 của Luật này.

Điều 62. Quyền và nghĩa vụ của chủ đầu tư

1. Chủ đầu tư có các quyền sau:

a) Tổ chức lập và trình duyệt dự án đầu tư công theo quy định;

b) Được sử dụng các nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện dự án khi có nguồn vốn cân đối và được cấp có thẩm quyền cho phép;

c) Yêu cầu các cơ quan nhà nước liên quan có thẩm quyền có ý kiến về dự án đầu tư công và cung cấp cho tổ chức tư vấn các thông tin có liên quan đến việc lập dự án và quản lý khai thác dự án sau khi đưa vào sử dụng;

d) Tổ chức thẩm định, phê duyệt thiết kế kỹ thuật - tổng dự toán, dự toán các hạng mục công trình;

đ) Tuyển chọn tư vấn lập dự án đầu tư công, quản lý dự án đầu tư công; tổ chức đấu thầu theo quy định; đàm phán, ký kết, giám sát việc thực hiện, tổ chức nghiệm thu các hợp đồng và xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện đầu tư.

e) Tổ chức theo dõi, kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện dự án đầu tư công;

g) Kiến nghị với cơ quan nhà nước về cơ chế, chính sách và giải pháp để đảm bảo tiến độ thực hiện, chất lượng dự án đầu tư công và giới hạn chi phí đầu tư được duyệt;

- h) Thay thế ban quản lý dự án, người đứng đầu ban quản lý dự án trong trường hợp ban quản lý dự án, người đứng đầu ban quản lý dự án không hoàn thành trách nhiệm được giao;
- i) Hủy bỏ hợp đồng tư vấn quản lý dự án đầu tư công trong trường hợp tổ chức tư vấn quản lý dự án vi phạm nghiêm trọng các quy định trong hợp đồng đã ký với chủ đầu tư;
- k) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Chủ đầu tư có các nghĩa vụ sau:

- a) Chịu trách nhiệm về cơ sở pháp lý và độ tin cậy của các thông tin, tài liệu đã cung cấp cho tư vấn lập dự án đầu tư công và nội dung dự án trình duyệt;
- b) Tổ chức thực hiện dự án đúng tiến độ, bảo đảm chất lượng và quản lý sử dụng các nguồn vốn đầu tư tiết kiệm, có hiệu quả ;
- c) Đơn đốc, kiểm tra và báo cáo tình hình thực hiện dự án đầu tư công, thanh, quyết toán và tất toán tài khoản với cơ quan thanh toán theo quy định;
- d) Chịu trách nhiệm toàn diện trong quá trình quản lý dự án đầu tư công và hậu quả do việc triển khai không đúng quyết định đầu tư, gây thất thoát, lãng phí;
- đ) Thu hồi và hoàn trả vốn đầu tư đối với các dự án đầu tư công có yêu cầu thu hồi vốn theo quy định của pháp luật.

3. Thủ trưởng cơ quan, tổ chức làm chủ đầu tư chịu trách nhiệm về các hoạt động trong quá trình thực hiện dự án đầu tư công; chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm liên đới đối với các sai phạm của các đơn vị, cá nhân liên quan đến quản lý dự án đầu tư công.

4. Đối với trường hợp dự án đầu tư công được thực hiện theo phương thức ủy thác đầu tư thì tổ chức nhận ủy thác đầu tư có quyền và nghĩa vụ như chủ đầu tư được quy định tại khoản 1 và 2 của Điều này.

Điều 63. Quyền và nghĩa vụ của Ban quản lý dự án

1. Ban quản lý dự án có quyền sau:

- a) Thay mặt chủ đầu tư giải quyết các vấn đề phát sinh hàng ngày trong quá trình thực hiện dự án đầu tư công trong phạm vi nhiệm vụ và trách nhiệm được chủ đầu tư quy định; có trách nhiệm báo cáo theo yêu cầu của chủ đầu tư;
- b) Điều hành, theo dõi, giám sát quá trình thực hiện dự án đầu tư công đảm bảo yêu cầu tiến độ, chi phí, chất lượng và môi trường trong phạm vi nhiệm vụ được giao;
- c) Kiến nghị chủ đầu tư giải quyết các vấn đề vượt thẩm quyền.

2. Ban quản lý dự án có các nghĩa vụ sau:

- a) Thực hiện các thủ tục đầu tư, xây dựng theo quy định của pháp luật và theo yêu cầu của chủ đầu tư;
- b) Bảo đảm triển khai thực hiện dự án đầu tư công theo tiến độ, chất lượng và chi phí đầu tư được phê duyệt;
- c) Chuẩn bị và báo cáo chủ đầu tư về việc nghiệm thu, thanh toán, quyết toán;
- d) Chịu trách nhiệm về những sai sót và các hành vi vi phạm pháp luật để xảy ra thất thoát lãng phí trong quá trình quản lý thực hiện dự án đầu tư công.

3. Tổ chức tư vấn được thuê quản lý dự án đầu tư công có quyền và nghĩa vụ theo quy định tại khoản 1 và 2 của Điều này và theo hợp đồng đã ký với chủ đầu tư.

4. Trưởng ban quản lý dự án dự án đầu tư công chịu trách nhiệm đối với toàn bộ các hoạt động của Ban quản lý dự án; chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm liên đới đối với các sai phạm của các đơn vị, cá nhân liên quan đến quản lý dự án đầu tư công.

5. Ban quản lý dự án phải giải thể sau khi hoàn thành quyết toán vốn đầu tư dự án đầu tư công, trừ các ban quản lý chuyên nghiệp của các ngành và ở cấp huyện quy định tại khoản 4, Điều 58 của Luật này.

Điều 64. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức tư vấn đầu tư

1. Tổ chức tư vấn đầu tư có các quyền sau:

- a) Yêu cầu chủ đầu tư cung cấp thông tin, tài liệu, văn bản pháp lý có liên quan đến nhiệm vụ được giao;
- b) Được hưởng quyền sở hữu trí tuệ đối với các sản phẩm tư vấn của mình;
- c) Từ chối thực hiện các nhiệm vụ không đúng quy định của pháp luật.

2. Tổ chức tư vấn đầu tư có các nghĩa vụ sau:

- a) Thực hiện nhiệm vụ quy định trong hợp đồng đã ký với chủ đầu tư;
- b) Chịu trách nhiệm về cơ sở pháp lý và tính chuẩn xác của các thông tin, tài liệu, số liệu, kết quả điều tra, khảo sát theo hợp đồng;
- c) Bảo đảm tính khả thi của các giải pháp kinh tế - kỹ thuật do tư vấn đề xuất trong hồ sơ dự án đầu tư công;
- d) Chịu trách nhiệm trước pháp luật và bồi thường về kinh tế nếu có sai sót trong sản phẩm tư vấn dẫn đến thiệt hại cho chủ dự án.

CHƯƠNG V

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐẦU TƯ CÔNG

Điều 65. Nội dung quản lý nhà nước về đầu tư công

1. Xây dựng và chỉ đạo thực hiện chương trình, kế hoạch, chính sách về đầu tư công để huy động và điều tiết các nguồn lực cho đầu tư.
2. Ban hành, hướng dẫn và tổ chức thực hiện các quy định liên quan đến hoạt động đầu tư công; giải quyết các vướng mắc, yêu cầu của chủ đầu tư liên quan đến dự án đầu tư công.
3. Đánh giá hiệu quả đầu tư; kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các quy định của pháp luật về đầu tư công, việc tuân thủ quy hoạch, kế hoạch đầu tư đối với các cơ quan nhà nước và của chủ đầu tư.
4. Giải quyết khiếu nại, tố cáo của các tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động đầu tư công theo thẩm quyền. Khen thưởng các tổ chức, cá nhân có thành tích trong hoạt động đầu tư công; xử lý vi phạm đối với các tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật.
5. Cung cấp thông tin phục vụ hoạt động đầu tư công.
6. Phát triển nguồn nhân lực liên quan đến quản lý đầu tư công.
7. Thực hiện quản lý nhà nước về hợp tác quốc tế liên quan đến đầu tư công.

Điều 66. Trách nhiệm của Chính phủ

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hoạt động đầu tư công trong phạm vi cả nước, chỉ đạo xây dựng và thực hiện chương trình, kế hoạch, ban hành chính sách, văn bản quy phạm pháp luật về đầu tư công.
2. Chính phủ chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương thực hiện pháp luật, chính sách về đầu tư công; phân công, phân cấp quản lý nhà nước về đầu tư cho các bộ, ngành, địa phương; chỉ đạo giải quyết những vấn đề vướng mắc trong quá trình điều hành, quản lý hoạt động đầu tư vượt quá thẩm quyền của các bộ, ngành, địa phương; quyết định đầu tư dự án đầu tư thuộc thẩm quyền.
3. Chịu trách nhiệm về quản lý chương trình mục tiêu quốc gia.

Điều 67. Trách nhiệm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

1. Chủ trì nghiên cứu, tổng hợp trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ các văn bản quy phạm pháp luật về đầu tư công và ban hành các văn bản pháp luật theo thẩm quyền về đầu tư công.
2. Chủ trì và phối hợp với Bộ Tài chính, các bộ ngành có liên quan, xây dựng hệ thống tiêu chuẩn, định mức chi đầu tư công, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành thực hiện trong kế hoạch đầu tư công 5 năm và hàng năm.

3. Phân bổ vốn đầu tư cho các nhu cầu đầu tư Trung ương và địa phương; xác định cơ cấu đầu tư theo ngành, vùng, lãnh thổ; xác định danh mục dự án và tổng mức vốn hỗ trợ của Trung ương cho các địa phương trong kế hoạch đầu tư 5 năm và hàng năm cấp quốc gia.
4. Cung cấp thông tin, hướng dẫn các bộ, ngành, các tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương triển khai xây dựng kế hoạch đầu tư công 5 năm và hàng năm.
5. Tổng hợp kế hoạch đầu tư công 5 năm, kế hoạch đầu tư hàng năm cấp quốc gia theo các nội dung đã quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Luật này, trình Chính phủ đề báo cáo Quốc hội xem xét, quyết định.
6. Hướng dẫn việc xây dựng các chương trình mục tiêu của cả nước, tổng hợp trình Chính phủ Danh mục chương trình mục tiêu quan trọng quốc gia và Danh mục chương trình mục tiêu quốc gia.
7. Thẩm tra kế hoạch phân bổ vốn hàng năm cho các bộ, ngành, các địa phương.
8. Chủ trì và phối hợp với các bộ, các tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức kiểm tra, giám sát thực hiện kế hoạch đầu tư công 5 năm và hàng năm; các chương trình mục tiêu quốc gia.
9. Thực hiện kiểm tra, giám sát, đánh giá tổng thể hoạt động đầu tư công; báo cáo thực hiện chương trình mục tiêu, dự án đầu tư công do Thủ tướng Chính phủ quyết định đầu tư; thanh tra, kiểm tra các hoạt động đầu tư công theo quy định của Luật này và pháp luật khác có liên quan.
10. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 68. Trách nhiệm của Bộ Tài chính

1. Nghiên cứu các chính sách, chế độ về huy động vốn, quản lý vốn ngân sách, các nguồn vốn nhà nước cho đầu tư công; trình Chính phủ ban hành hoặc ban hành các chính sách về tài chính liên quan theo thẩm quyền.
2. Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư xác định danh mục các chương trình mục tiêu, các dự án đầu tư chủ yếu thuộc các lĩnh vực đầu tư công; danh mục các chương trình, dự án đầu tư công của địa phương do trung ương hỗ trợ vốn; phân bổ vốn đầu tư cho các nhu cầu đầu tư của trung ương và địa phương.
3. Phân bổ vốn cho từng năm trong kế hoạch đầu tư 5 năm theo cơ chế phân cấp giữa trung ương và địa phương đã qui định trong Luật Ngân sách nhà nước và theo tiêu chuẩn, định mức chi đầu tư được Thủ tướng Chính phủ ban hành.
4. Tổ chức thực hiện cấp phát, thanh toán, tổ chức quyết toán vốn đầu tư, vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư thuộc nguồn vốn Ngân sách nhà nước theo qui định của Chính phủ.
5. Thanh tra, kiểm tra tài chính đối với dự án đầu tư từ nguồn vốn nhà nước.
6. Hướng dẫn việc cấp vốn Ngân sách nhà nước cho đầu tư, vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư cho dự án, chương trình theo kế hoạch đầu tư công.

7. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo qui định của pháp luật.

Điều 69. Trách nhiệm của Bộ Xây dựng:

1. Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về xây dựng đối với các dự án đầu tư công.
2. Công bố, hướng dẫn áp dụng các tiêu chuẩn, quy phạm, quy chuẩn xây dựng, quy trình khảo sát, thiết kế, thi công xây dựng, các quy định quản lý chất lượng công trình; hướng dẫn phương pháp xây dựng hệ thống định mức, chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật xây dựng.
3. Thống nhất quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng; theo dõi, kiểm tra, phát hiện và kiến nghị xử lý chất lượng các công trình quan trọng quốc gia.
4. Tổ chức thanh tra xây dựng trong hoạt động đầu tư công.
5. Phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương có liên quan kiểm tra, giám sát việc thực hiện các dự án đầu tư công có xây dựng.
6. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 70. Trách nhiệm của Bộ Tài nguyên và Môi trường

1. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương có liên quan trong việc xây dựng pháp luật, chính sách và hướng dẫn thực hiện, tổ chức kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các quy định về điều tra cơ bản, khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên và môi trường liên quan đến hoạt động đầu tư công.
2. Thẩm tra, thẩm định, tham gia ý kiến về các vấn đề liên quan đến tài nguyên và môi trường; đánh giá tác động môi trường của các dự án đầu tư công theo phân cấp của Chính phủ.
3. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết các khó khăn, vướng mắc của chủ đầu tư trong các lĩnh vực nêu tại khoản 1 của Điều này.
4. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 71. Trách nhiệm của các bộ quản lý ngành

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ thực hiện chức năng quản lý nhà nước theo nhiệm vụ, quyền hạn của mình.
2. Nghiên cứu ban hành, hướng dẫn thực hiện và kiểm tra, giám sát các quy phạm, tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật chuyên ngành; tổ chức thẩm định đánh giá tác động môi trường các dự án đầu tư công theo phân cấp của Chính phủ.
3. Tổ chức lập kế hoạch, chương trình mục tiêu đầu tư công của ngành; Công khai hoá kế hoạch, chương trình mục tiêu, dự án đầu tư công trên địa bàn theo quy định của pháp luật.
4. Theo dõi, kiểm tra thực hiện kế hoạch, chương trình mục tiêu đầu tư công, đảm bảo đầu tư tập trung, đúng mục tiêu, có hiệu quả.

5. Phối hợp và hỗ trợ các bộ, các ngành khác, các địa phương trong quá trình triển khai thực hiện các chương trình mục tiêu đầu tư công về những vấn đề thuộc phạm vi quản lý của mình.

5. Tổng hợp tình hình, thực hiện giám sát, kiểm tra, đánh giá đầu tư công thuộc phạm vi quản lý của mình; thực hiện, theo dõi, kiểm tra, đánh giá các chương trình mục tiêu đầu tư công thuộc phạm vi quản lý của bộ, ngành mình theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 72. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a) Thực hiện quản lý nhà nước về đầu tư công trên địa bàn theo quy định của pháp luật; triển khai thực hiện cơ chế, chính sách huy động các nguồn lực đầu tư công trên địa bàn;

b) Tổ chức lập kế hoạch đầu tư công cấp tỉnh; theo dõi, quản lý thực hiện kế hoạch đầu tư công;

c) Tổ chức triển khai thực hiện, theo dõi, giám sát, kiểm tra, đánh giá các chương trình mục tiêu đầu tư công của tỉnh;

d) Giải quyết các khó khăn, vướng mắc của chủ đầu tư; kiến nghị Chính phủ hoặc các Bộ, ngành có liên quan giải quyết những vấn đề vượt thẩm quyền;

đ) Tổng hợp tình hình, thực hiện giám sát, kiểm tra, thanh tra, đánh giá hoạt động đầu tư công thuộc phạm vi quản lý của mình; Hỗ trợ và giám sát việc thực hiện các chương trình mục tiêu đầu tư công của các bộ, ngành trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

đ) Công khai hoá kế hoạch, chương trình mục tiêu, dự án đầu tư công trên địa bàn theo quy định của pháp luật;

e) Chỉ đạo việc tổ chức thực hiện giải phóng mặt bằng, tái định cư đối với các dự án đầu tư công;

g) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã:

a) Tổ chức lập, trình duyệt và quản lý thực hiện các dự án đầu tư công thuộc phạm vi quản lý;

b) Quyết định đầu tư các dự án theo thẩm quyền và chịu trách nhiệm về quyết định của mình;

c) Công khai hoá kế hoạch, dự án đầu tư công trên địa bàn; tổ chức thực hiện giám sát đầu tư của cộng đồng đối với các dự án thuộc phạm vi quản lý, đảm bảo an toàn, an ninh, trật tự xã hội trong quá trình thực hiện đầu tư;

d) Tổng hợp tình hình, thực hiện giám sát, kiểm tra, thanh tra, đánh giá hoạt động đầu tư công thuộc phạm vi quản lý;

đ) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG VI

KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 73. Khen thưởng

Các cơ quan, tổ chức nhà nước, chủ đầu tư, các đơn vị và cá nhân tham gia các hoạt động đầu tư công có những đóng góp tích cực để đưa dự án vào hoạt động trước thời hạn quy định, tiết kiệm chi phí, ngăn chặn hoặc chống thất thoát vốn đầu tư, nâng cao hiệu quả đầu tư sẽ được khen thưởng theo quy định của pháp luật về khen thưởng.

Điều 74. Xử lý vi phạm

1. Các hành vi nghiêm cấm trong hoạt động đầu tư công:

a) Quyết định các chương trình mục tiêu, dự án đầu tư không đúng thẩm quyền, sai chủ trương, sai quy hoạch, kế hoạch được duyệt;

b) Phê duyệt các nội dung đầu tư sai dẫn tới lãng phí, thất thoát, dự án đầu tư không hiệu quả;

c) Vi phạm các quy định của pháp luật trong quá trình thực hiện đầu tư gây lãng phí, thất thoát vốn, tài sản của Nhà nước, tài nguyên của quốc gia, làm tổn hại, xâm phạm lợi ích của công dân và cộng đồng;

d) Có các hành vi thiếu trách nhiệm dẫn tới chậm tiến độ, không đảm bảo chất lượng dự án, tăng chi phí đầu tư không cần thiết;

đ) Tổ chức, cơ quan không thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo quy định hoặc tự đặt ra các thủ tục, yêu cầu ngoài qui định, trì hoãn việc giải quyết các yêu cầu của cơ quan, tổ chức và cá nhân tham gia hoạt động đầu tư;

e) Tổ chức, cá nhân có sai phạm hoặc có các biểu hiện tiêu cực trong quá trình thực hiện các dịch vụ tư vấn hay tham gia đấu thầu thực hiện dự án;

g) Cán bộ, công chức trong cơ quan nhà nước có hành vi tham nhũng, lạm dụng chức quyền để vụ lợi hoặc cản trở các hoạt động đầu tư, thiếu trách nhiệm trong việc giải quyết các yêu cầu phù hợp với pháp luật của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp tham gia hoạt động đầu tư;

h) Tổ chức, cá nhân không báo cáo, báo cáo không đầy đủ, kịp thời và trung thực về dự án đầu tư công theo trách nhiệm và chế độ quy định;

i) Các hành vi khác vi phạm pháp luật về đầu tư công.

2. Tổ chức, cá nhân có hành vi nêu ở khoản 1 Điều này, tùy theo tính chất mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật và bồi thường vật chất nếu gây thiệt hại về vật chất. Việc xử lý các vi phạm trong hoạt động đầu tư công theo quy định của Chính phủ.

3. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức nêu đề xảy ra hành vi sai phạm trong cơ quan, tổ chức của mình phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật về trách nhiệm người đứng đầu cơ quan.

Điều 75. Khiếu nại, tố cáo và giải quyết tranh chấp, khiếu nại tố cáo

1. Tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại, cá nhân có quyền tố cáo tới các cơ quan có thẩm quyền hoặc khởi kiện tại Tòa án theo quy định của pháp luật về những hành vi vi phạm quy định của Luật này đối với các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức, cá nhân liên quan tới hoạt động đầu tư công.

2. Khi có tranh chấp, các tổ chức, cá nhân có liên quan báo cáo các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để giải quyết, trường hợp các bên không nhất trí thì đưa ra phân xử tại cơ quan theo quy định của pháp luật.

3. Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chịu trách nhiệm giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo của các tổ chức cá nhân trong phạm vi thẩm quyền của mình theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

4. Trong thời gian có khiếu nại, tố cáo hoặc khởi kiện chưa được giải quyết cho đến khi có quyết định giải quyết của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền hoặc bản án của Tòa án có hiệu lực thi hành, các tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động đầu tư công vẫn phải thi hành các quyết định hành chính của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về đầu tư công.

CHƯƠNG VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 76. Xử lý các chương trình mục tiêu, dự án đầu tư công đã quyết định và đang triển khai thực hiện trước khi Luật Đầu tư công có hiệu lực

Các chương trình mục tiêu, dự án đầu tư công đã được quyết định đầu tư trước khi Luật này có hiệu lực thì không phải trình phê duyệt lại thủ tục đầu tư; các nội dung khác thực hiện theo quy định của Luật này.

Điều 77. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2011.

Các quy định tại văn bản quy phạm pháp luật khác liên quan đến đầu tư công trái với Luật này đều bãi bỏ.

Các quy định tại văn bản quy phạm pháp luật khác liên quan đến đầu tư công trái với Luật này đều bãi bỏ.

Điều 78. Qui định chi tiết và hướng dẫn thi hành

Chính phủ qui định chi tiết, hướng dẫn các điều, khoản được giao trong Luật này và hướng dẫn những nội dung cần thiết khác của Luật này để đáp ứng yêu cầu quản lý của Nhà nước.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá họp thứ thông qua ngày tháng năm 2010.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI